

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU CHUNG.....	1
CHƯƠNG 1- TIÊU CHÍ TIẾP CẬN TÍN DỤNG THEO TIÊU CHUẨN CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI.....	2
1. Tiêu chí tiếp cận tín dụng theo tiêu chuẩn của NHTG.....	2
1.1 Chỉ số sức mạnh quyền pháp lý	4
<i>1.1.1 Cấu phần của điểm số sức mạnh quyền pháp lý.....</i>	<i>5</i>
<i>1.1.2 Ý nghĩa của các cấu phần xây dựng chỉ số sức mạnh quyền pháp lý..</i>	<i>7</i>
1.2 Chỉ số chiều sâu thông tin tín dụng	10
<i>1.2.1 Cấu phần của chỉ số chiều sâu thông tin tín dụng.....</i>	<i>10</i>
<i>1.2.2 Phân tích các cấu phần của chỉ số chiều sâu thông tin tín dụng...</i>	<i>11</i>
CHƯƠNG 2- THỰC TRẠNG ĐIỂM SỐ TIẾP CẬN TÍN DỤNG CỦA VIỆT NAM VÀ KHUÔN KHỔ PHÁP LÝ ẢNH HƯỞNG TỚI ĐIỂM SỐ TIẾP CẬN TÍN DỤNG CỦA VIỆT NAM.....	15
1. Thực trạng điểm số tiếp cận tín dụng của Việt Nam	15
2. Khuôn khổ pháp lý ảnh hưởng tới điểm số tiếp cận tín dụng của Việt Nam.....	18
<i>2.1. Khuôn khổ pháp lý về giao dịch bảo đảm và phá sản của Việt Nam có liên quan đến các tiêu chí chấm điểm của NHTG</i>	<i>18</i>
<i>2.2 Khuôn khổ pháp lý về chia sẻ thông tin tín dụng có ảnh hưởng đến điểm số tiếp cận tín dụng của Việt Nam</i>	<i>26</i>
CHƯƠNG 3- KHUYẾN NGHỊ NHẪM CẢI THIỆN ĐIỂM SỐ TIẾP CẬN TÍN DỤNG Ở VIỆT NAM	30
1. Khuyến nghị cải thiện các văn bản có liên quan đến sức mạnh quyền pháp lý	31
<i>1.1 Khuyến nghị cải thiện hệ thống đăng ký giao dịch bảo đảm</i>	<i>31</i>
<i>1.2 Đề xuất cải thiện quy định về bảo vệ quyền chủ nợ.....</i>	<i>32</i>
2. Đề xuất cải thiện các văn bản có liên quan đến chiều sâu thông tin tín dụng	33

GIỚI THIỆU CHUNG

Báo cáo Môi trường kinh doanh (Doing Business) của Ngân hàng Thế giới (NHTG) chỉ ra mức độ thuận lợi hoặc khó khăn đối với chủ doanh nghiệp trong nước trong việc thành lập và vận hành một doanh nghiệp nhỏ hoặc vừa theo các quy định của pháp luật. Hàng năm, NHTG xem xét, đánh giá tính hiệu quả của quy trình lập pháp cũng như chất lượng của các quy định pháp lý có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại 190 quốc gia và vùng lãnh thổ; đồng thời tiến hành xây dựng và công bố Báo cáo môi trường kinh doanh trên tổng số 11 tiêu chí, bao gồm: Khởi sự doanh nghiệp, cấp giấy phép xây dựng, tiếp cận điện năng, đăng ký sở hữu, tiếp cận tín dụng, bảo vệ nhà đầu tư nhỏ lẻ, thanh toán thuế, thương mại qua biên giới, thực thi hợp đồng, giải quyết phá sản và quy định về thị trường lao động¹ (xem thêm Bảng 1.1 – *Cách thức thu thập dữ liệu*). Việc đánh giá các tiêu chí trên xuất phát từ quan điểm cho rằng một quốc gia có hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiệu quả sẽ cho phép chủ doanh nghiệp thực hiện hoạt động kinh doanh một cách đơn giản, nhanh chóng và ít tốn kém, từ đó sẽ là động lực để thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào quốc gia đó.

Báo cáo Môi trường kinh doanh đưa ra thứ hạng tổng thể và chi tiết về chỉ số thuận lợi kinh doanh trên cơ sở hai chỉ số đo lường là điểm số về khoảng cách đến các nền kinh tế dẫn đầu (Distance to frontier - DTF) và xếp hạng chỉ số thuận lợi kinh doanh (Rank). Mặc dù Báo cáo Môi trường kinh doanh và các chỉ số tạo ra Báo cáo không đo lường tất cả các khía cạnh của môi trường kinh doanh có ảnh hưởng đến doanh nghiệp và nhà đầu tư nhưng thứ hạng cao theo đánh giá của NHTG tại Báo cáo có ý nghĩa thể hiện Chính phủ đã tạo dựng được môi trường pháp luật thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp.

Một trong 11 yếu tố được coi là quan trọng đối với việc duy trì hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp là Tiếp cận tín dụng. Thực tế cho thấy, hai lĩnh vực có thể ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận tín dụng của một doanh nghiệp là một hệ thống thông tin tín dụng hoạt động hiệu quả và cơ chế an toàn về bảo đảm quyền lợi của người đi vay và người cho vay. Do vậy, Báo cáo Môi trường kinh doanh đánh giá khả năng tiếp cận tín dụng thông qua 2 nhóm tiêu chí: *Chỉ số chiều sâu thông tin tín dụng* (đo lường, đánh giá các quy định và thông lệ ảnh hưởng tới diện phủ, phạm vi và khả năng tiếp cận đối với thông tin tín dụng thông qua một cơ quan đăng ký tín dụng) và *Chỉ số sức mạnh quyền pháp lý* (đo lường các yếu tố hỗ trợ việc cho vay trên cơ sở các quy định về xử lý đối với tài sản bảo đảm và phá sản doanh nghiệp).

Tài liệu này nhằm hướng dẫn các Bộ, cơ quan, địa phương có cách hiểu đúng, thống nhất về các chỉ số thành phần của Chỉ số Tiếp cận tín dụng, đánh giá thực trạng điểm số tiếp cận tín dụng của Việt Nam, các quy định pháp lý ảnh hưởng tới điểm số; từ đó, đưa ra các khuyến nghị nhằm cải thiện điểm số và thứ hạng chỉ số Tiếp cận tín dụng ở Việt Nam.

¹ Tuy nhiên, NHTG chỉ xác định khoảng cách đến các nền kinh tế dẫn đầu và xếp hạng chỉ số thuận lợi kinh doanh của 10/11 tiêu chí (trừ tiêu chí quy định về thị trường lao động)

CHƯƠNG 1- TIÊU CHÍ TIẾP CẬN TÍN DỤNG THEO TIÊU CHUẨN CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI

1. Tiêu chí tiếp cận tín dụng theo tiêu chuẩn của NHTG:

Để đánh giá về tiêu chí tiếp cận tín dụng của mỗi quốc gia, NHTG phân tích hai chỉ số là chỉ số *sức mạnh quyền pháp lý*² và chỉ số *chiều sâu thông tin tín dụng*³, giữ vai trò then chốt góp phần hỗ trợ việc doanh nghiệp và cá nhân tiếp cận vốn vay. Quan điểm này của NHTG dựa trên các lý do sau đây:

Thứ nhất, với hệ thống pháp lý về tài sản bảo đảm và phá sản hiện đại và chặt chẽ, bên đi vay có thể sử dụng tài sản của mình, đặc biệt là động sản để bảo đảm cho các khoản vay. Đồng thời, khi quyền của chủ nợ có bảo đảm được bảo vệ một cách tối đa sẽ khuyến khích bên cho vay có động lực và tạo điều kiện để bên đi vay được tiếp cận vốn vay một cách thuận tiện nhất.

Thứ hai, hệ thống thông tin tín dụng cho phép bên cho vay đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng vay dựa trên việc phân tích các thông tin thu thập được từ ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính phi ngân hàng, tổ chức phát hành thẻ tín dụng, nhà cung cấp dịch vụ bán lẻ hoặc các cơ quan tư pháp, cơ quan quản lý hộ tịch... Các thông tin nói trên được phân loại thành thông tin tích cực và tiêu cực về lịch sử trả nợ vay, về tập quán thanh toán các hóa đơn dịch vụ của khách hàng đó cho phép bên cho vay xác định được một cách chính xác, hiệu quả, ít tốn kém về khả năng trả nợ vay của khách hàng. Đồng thời, về phía bản thân khách hàng đi vay, ý nghĩa của thông tin tín dụng trong việc thiết lập một “lý lịch tín dụng” sẽ khuyến khích bên đi vay thanh toán đúng hạn các hợp đồng tín dụng cũng như hóa đơn dịch vụ để được ghi nhận là có một lịch sử tín dụng “sạch”, điều có thể ảnh hưởng đến các đề nghị cấp tín dụng của họ trong tương lai.

Bảng 1.1 - Về cách thức thu thập dữ liệu

Khi xây dựng dữ liệu để đánh giá các tiêu chí hợp thành Báo cáo Môi trường kinh doanh cũng như khi xác định tiêu chí tiếp cận tín dụng, NHTG tiến hành thu thập thông tin dựa trên việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật trong nước cũng như các yêu cầu mang tính thủ tục hành chính.

Các dữ liệu cần thiết sẽ được thu thập qua nhiều vòng thông qua hình thức tương tác với các chuyên gia, bao gồm cả các chuyên gia đến từ khu vực tư nhân và các chuyên gia làm việc cho Chính phủ thông qua việc trả lời bảng câu hỏi điện tử, phỏng vấn trực tiếp, họp từ xa, và khảo sát thực địa.

Thông tin xây dựng các tiêu chí hợp thành Báo cáo Môi trường kinh doanh được dựa trên các nguồn thông tin chính, bao gồm:

(i) Luật và các quy định có liên quan:

² Tuy nhiên, NHTG chỉ xác định khoảng cách đến các nền kinh tế dẫn đầu và xếp hạng chỉ số thuận lợi kinh doanh của 10/11 tiêu chí (trừ tiêu chí quy định về thị trường lao động) khuyến khích bên cho vay tiến hành việc cho vay hay không.

³ Chỉ số chiều sâu thông tin tín dụng tập trung đánh giá các quy định pháp luật và thông lệ, tập quán của quốc gia đó về độ phổ quát của thông tin tín dụng và khả năng tiếp cận các thông tin tín dụng tại các tổ chức cung cấp thông tin tín dụng công và tư nhân.

Phần lớn các dữ liệu gắn với các chỉ số của Báo cáo Môi trường kinh doanh đều được thu thập dựa trên việc rà soát các quy định pháp lý liên quan đến một lĩnh vực cụ thể. Đối tượng trả lời phỏng vấn hoặc thực hiện Bảng điều tra khảo sát của NHTG không chỉ phải đưa ra một câu trả lời mà còn phải dẫn chiếu tới các điều luật có liên quan để củng cố cho câu trả lời của mình. Đồng thời, Nhóm công tác Môi trường kinh doanh cũng tiến hành thu thập các văn bản pháp lý để xác minh lại độ tin cậy của phần trả lời để đảm bảo việc đánh giá có tính chính xác cao. Ví dụ, nhóm sẽ kiểm tra trong Luật Doanh nghiệp để xác định yêu cầu vốn tối thiểu khi thành lập doanh nghiệp hoặc rà soát các quy định pháp lý có liên quan đến chia sẻ thông tin tín dụng để xác định khả năng truy cập dữ liệu về khách hàng vay của bên cho vay cũng như của chính mình.

(ii) Đối tượng trả lời bảng khảo sát Báo cáo Môi trường kinh doanh:

Qua 13 năm tiến hành thực hiện báo cáo Môi trường kinh doanh, hơn 33.000 lượt chuyên gia ở 190 quốc gia khảo sát (số lượng quốc gia tiến hành khảo sát biến động theo các năm, từ 133 quốc gia vào năm 2003, đến nay, con số đó đã đạt 190 quốc gia) đã tham gia cung cấp các dữ liệu để xây dựng Báo cáo Môi trường kinh doanh⁴. Vì Báo cáo Môi trường kinh doanh tập trung vào việc đánh giá tính hiệu quả và chất lượng của các quy định pháp lý nên đối tượng trả lời Báo cáo Môi trường kinh doanh thường là chuyên gia làm việc hoặc tham gia tư vấn pháp lý cho lĩnh vực nhất định mà Báo cáo Môi trường kinh doanh đang hướng tới như luật sư, quan tòa, thư ký tòa, ngoài ra còn có các chuyên gia đến từ công ty cung cấp dịch vụ về thông tin tín dụng để hoàn thành các bảng trả lời về thông tin tín dụng hoặc cá nhân hành nghề cụ thể như kế toán, kỹ sư, kiến trúc sư để trả lời bảng câu hỏi có liên quan đến mua bán qua biên giới, thanh toán thuế, cấp giấy phép xây dựng,...

Tuy nhiên, Báo cáo Môi trường kinh doanh không tiến hành khảo sát đối với đối tượng là doanh nghiệp vì hai lý do: *thứ nhất* là liên quan đến tần suất mà các doanh nghiệp phải đối mặt với một thủ tục nhất định. Ví dụ, liên quan đến quy trình khởi nghiệp, doanh nghiệp chỉ phải thực hiện các quy trình trên một lần tại thời điểm thành lập doanh nghiệp, trong khi đó, luật sư thuộc lĩnh vực tư vấn khởi nghiệp lại có thể tiến hành tư vấn đến 10 giao dịch tương tự mỗi tháng. Do vậy, luật sư và các chuyên gia có thể đánh giá về quy trình khởi nghiệp một cách chính xác hơn so với chính doanh nghiệp khởi nghiệp đó; ngoài ra, chuyên gia còn có nhu cầu và nghĩa vụ phải cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành để phục vụ yêu cầu nghề nghiệp của mình do vậy năng lực chuyên môn của họ sẽ giúp đưa ra các câu trả lời sát với mục tiêu đánh giá của nhóm công tác NHTG. Lý do *thứ hai* là vì các câu hỏi của Báo cáo Môi trường kinh doanh thường nhằm mục đích thu thập dữ liệu từ các văn bản quy phạm pháp luật, trong khi đó, doanh nghiệp lại không phải là đối tượng có chuyên môn về lĩnh vực này.

(iii) Chính phủ và nhân viên của nhóm công tác NHTG tại khu vực:

Sau khi nhận được phản hồi của đối tượng tham gia trả lời các câu hỏi Báo cáo Môi trường kinh doanh, nhóm thực hiện Báo cáo Môi trường kinh doanh sẽ kiểm tra lại thông tin bằng việc tra cứu các văn bản quy phạm pháp luật và tiến hành các bước cần thiết để đảm bảo rằng các thông tin có liên quan đã được ghi nhận, và chia sẻ phần đánh giá sơ bộ với Chính phủ quốc gia được khảo sát và các với cán bộ của NHTG tại khu vực.

Quy trình này cho phép cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ và nhân viên của nhóm NHTG có thể thông báo với nhóm thực hiện Báo cáo Môi trường kinh doanh về việc một số cải cách pháp lý đã không được đối tượng tham gia bảng trả lời câu hỏi đề cập đến. Sau đó, nhóm thực hiện Báo cáo Môi trường kinh doanh sẽ chuyển tới các chuyên gia thuộc lĩnh vực tư tại khu vực để tư vấn thêm nếu cần thiết. Ngoài ra, nhóm thực hiện Báo cáo Môi trường kinh doanh sẽ trả lời một cách chính thức các bình luận của Chính phủ hoặc nhân viên ở khu vực và cung cấp lời giải thích về quyết định điểm số.

⁴Doing Business 2016

1.1 Chỉ số sức mạnh quyền pháp lý:

Về phương pháp đánh giá, bảng hỏi dùng để điều tra được xây dựng, kết cấu thành 4 phần, cụ thể như sau:

Phần 1 tập trung vào những cập nhật về cải cách như cải cách trong pháp luật về giao dịch bảo đảm và xử lý tài sản bảo đảm, yêu cầu người được hỏi cung cấp các thông tin cụ thể và mô tả chi tiết về các cải cách pháp lý quy định về giao dịch bảo đảm trong nền kinh tế, bao gồm ngày ban hành, ngày công bố chính thức trên công báo, ngày bắt đầu có hiệu lực.

Phần 2 tập trung vào hệ thống giao dịch nói chung, trong phần này, các câu hỏi có liên quan đến giao dịch bảo đảm, là tất cả các giao dịch tạo ra quyền đối với bất kỳ loại tài sản nào được dùng để bảo đảm thực hiện một nghĩa vụ.

Phần 3 là các giả định thông qua việc xây dựng hai kịch bản nhằm xác định xem quyền bảo đảm dựa trên việc không nắm giữ tài sản bảo đảm được tạo lập, công khai và thực thi như thế nào theo pháp luật của quốc gia đó. Hai kịch bản giả định một mối liên hệ giữa bên đi vay có bảo đảm là Công ty trách nhiệm hữu hạn ABC⁵ và bên cho vay được bảo đảm là ngân hàng BizBank. Cả Công ty ABC và BizBank đều là tổ chức 100% vốn trong nước⁶.

Kịch bản 1, để đảm bảo cho khoản vay, ABC trao cho BizBank quyền bảo đảm không đi kèm việc nắm giữ một loại động sản (non-possessory security interest)⁷, ví dụ máy móc hoặc hàng hóa của mình và ABC tiếp tục nắm giữ quyền chiếm hữu và sử dụng đối với tài sản bảo đảm.

Kịch bản 2, ABC trao cho BizBank quyền kinh doanh (business charge, enterprise charge), quyền thả nổi (floating charge) hoặc bất kỳ quyền nào⁸ mà đem

⁵ Tuy nhiên, NHTG chỉ xác định khoảng cách đến các nền kinh tế dẫn đầu và xếp hạng chỉ số thuận lợi kinh doanh của 10/11 tiêu chí (trừ tiêu chí quy định về thị trường lao động)

số trên 100 triệu dân thì thông tin tại thành phố lớn thứ hai cũng được thu thập khi xác định điểm số cuối cùng.

⁶Bảng câu hỏi Quyền pháp lý – Getting Credit – Legal Rights Questionnaire

⁷Giữ nguyên tên gọi nguyên gốc từ tài liệu của NHTG do tùy thuộc vào pháp luật của mỗi quốc gia mà biện pháp bảo đảm không đi kèm việc nắm giữ một loại động sản có tên gọi khác nhau và không chỉ bao gồm biện pháp bảo đảm là thế chấp hoặc bảo lưu quyền sở hữu như theo pháp luật của Việt Nam. Thông thường các biện pháp tương ứng có thể là không nắm giữ thực tế của bên nhận bảo đảm (fictive dispossession), cầm cố không chiếm hữu (non-possessory pledge), cầm cố đăng ký (registered pledge), thế chấp (nantissement), bảo đảm (warrant), thế chấp động sản (movable hypothec), quyền ưu tiên theo hợp đồng (contractual privilege), hóa đơn bán hàng (bill of sale), cầm cố động sản (chattel mortgage), quyền thả nổi (floating charge), nhận tín chấp (trust receipt). Một số quốc gia tạo lập ra khuôn khổ pháp lý và đặt tên gọi cho biện pháp bảo đảm không nắm giữ động sản, tuy nhiên, một số quốc gia khác chỉ sửa đổi các quy định hiện hành để cho phép biện pháp bảo đảm không nắm giữ quyền sở hữu được sử dụng.

⁸Giữ nguyên tên gọi nguyên gốc từ tài liệu của NHTG do pháp luật Việt Nam không có khái niệm tương ứng. Như đã trình bày tại footnote 7, một số quốc gia đã sửa đổi các quy định hiện hành để biện pháp bảo đảm không đi kèm việc chiếm hữu động sản được sử dụng, trong đó bao gồm việc tạo lập quyền cố định (fixed charge) và quyền thả nổi (floating charge) được coi là quyền bảo đảm. Sự khác nhau của hai quyền này nằm ở chỗ, quyền bảo đảm (charge) là cố định (fixed) hay thả nổi (floating) phụ thuộc vào mức độ kiểm soát mà chủ nợ có bảo đảm được duy trì đối với tài sản bảo đảm. Nói chung, chủ nợ có bảo đảm cố định khi bên bảo đảm không được phép bán hoặc sở hữu bất kỳ quyền nào mà không có sự đồng ý của chủ nợ (trường hợp bên bảo đảm tiếp tục nắm giữ tài sản bảo đảm để phục vụ hoạt động kinh doanh). Ngược lại, chủ nợ có bảo đảm cố định thả nổi trên tài sản bảo đảm khi mà bên bảo đảm được phép bán hoặc sở hữu các quyền khác mà không cần có sự đồng ý của chủ nợ có bảo đảm. Sự khác biệt tương đối giữa hai loại quyền bảo đảm này còn ở chỗ quyền ưu tiên. Quyền cố định thường đại diện cho quyền tuyệt đối trên tài sản, trong khi quyền thả nổi có thể là chủ thể của một

lại cho BizBank quyền bảo đảm trên một nhóm các động sản của ABC trong khi ABC vẫn giữ quyền chiếm hữu và sử dụng đối với tài sản bảo đảm là nhóm các động sản đó.

Phần 4 tập trung các câu hỏi về quyền bảo đảm không đi kèm việc nắm giữ động sản, phần này được xây dựng thông qua việc sử dụng các kịch bản đã giới thiệu ở phần 3 để trả lời các câu hỏi về tài sản và mô tả tài sản bảo đảm, các khoản nợ và nghĩa vụ nợ được bảo đảm trong 2 kịch bản, đăng ký tài sản thế chấp, thứ tự ưu tiên đối với các yêu cầu thanh toán khi con nợ chưa đặt vào thủ tục phá sản, các quy tắc ưu tiên trong thủ tục giải quyết tình trạng mất khả năng thanh toán và phá sản của con nợ, miễn trừ khỏi việc tự động đặt vào tình trạng “bất động” khi con nợ được đặt dưới quá trình tái tổ chức và xử lý tài sản bảo đảm.

Từ Bảng câu hỏi, nhóm công tác xây dựng Báo cáo Môi trường kinh doanh sẽ đưa ra kết luận đối với các tiêu chí tương ứng để hoàn thành việc chấm điểm tiêu chí tiếp cận tín dụng của một quốc gia.

1.1.1 Cấu phần của điểm số sức mạnh quyền pháp lý:

Qua việc thống kê câu trả lời tại Bảng Điều tra của NHTG, NHTG nhóm các nội dung thành 12 câu phần, trong đó 10 câu phần có liên quan đến pháp luật về **tài sản bảo đảm** và 2 câu phần liên quan đến pháp luật **phá sản**.

Đối với mỗi câu trả lời là Có, quốc gia được khảo sát được ghi nhận là có quy định pháp lý đối với hoạt động tương ứng. Điểm số càng cao cho thấy pháp luật về giao dịch bảo đảm và phá sản tại quốc gia đó càng cởi mở, hiện đại và có sự hỗ trợ thuận lợi cho việc tiếp cận nguồn vốn tài chính của cá nhân và các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Để có câu trả lời Có, các nội dung khảo sát, đánh giá sẽ dựa trên các yếu tố cụ thể như:

- Quốc gia đó có hệ thống pháp lý hợp nhất về giao dịch bảo đảm và quy định việc xác lập, đăng ký, cưỡng chế thi hành đối với 4 biện pháp có chức năng tương đương với giao dịch bảo đảm trên động sản: chuyển giao quyền sở hữu, cho thuê tài chính, chỉ định hoặc chuyển nhượng khoản phải thu, và bán hàng có bảo lưu quyền truy đòi⁹;
- Pháp luật cho phép doanh nghiệp được dùng quyền bảo đảm không đi kèm việc nắm giữ đối với tài sản là một nhóm động sản như máy móc hoặc hàng hóa mà không yêu cầu phải mô tả chi tiết tài sản bảo đảm¹⁰;
- Pháp luật cho phép doanh nghiệp được dùng quyền bảo đảm không đi kèm việc nắm giữ đối với tài sản là tất cả động sản thiết yếu mà không yêu cầu phải miêu tả chi tiết tài sản bảo đảm¹¹;

số quyền ưu tiên để thanh toán các khoản thanh toán cho cơ quan thuế hoặc bên thứ ba nào hoặc cho một chủ nợ không có bảo đảm -Legislative Guide on Secured Transactions – UNCITRAL – New York – 2011

⁹ Tuy nhiên, NHTG chỉ xác định khoảng cách đến các nền kinh tế dẫn đầu và xếp hạng chỉ số thuận lợi kinh doanh của 10/11 tiêu chí (trừ tiêu chí quy định về thị trường lao động)
rity interests in movable assets: fiduciary transfer of title; financial leases; assignment or transfer of receivables; and sales with retention of title”.

¹⁰“The law allows a business to grant a non-possessory security right in a single category of movable assets (such as machinery or inventory), without requiring a specific description of the collateral”.

- Quyền bảo đảm có thể thực hiện trên tài sản là tài sản hình thành trong tương lai và tài sản có được sau chuyển nhượng và tự động mở rộng tới các sản phẩm, tài sản chuyển tiếp hoặc thay thế của tài sản gốc¹²;
- Khoản nợ và nghĩa vụ nợ được phép miêu tả chung chung trong các thỏa thuận về bảo đảm và hồ sơ đăng ký, tất cả các dạng nợ và nghĩa vụ nợ có thể được bảo đảm giữa các bên, và thỏa thuận bảo đảm có thể bao gồm số tiền tối đa giá trị của tài sản¹³;
- Cơ quan đăng ký tài sản bảo đảm hoặc cơ quan đăng ký quyền bảo đảm đảm bảo trên động sản do các thực thể thực hiện hoạt động hợp nhất về mặt địa lý và có dữ liệu điện tử ghi tên của các con nợ¹⁴;
- Cơ quan đăng ký tài sản bảo đảm là cơ quan đăng ký dựa trên thông báo – việc thông báo chỉ lọc các hồ sơ về sự tồn tại của quyền bảo đảm (không phải là các tài liệu cơ sở) và không thể hiện quan điểm pháp lý về giao dịch. Cơ quan đăng ký cũng công bố các biện pháp có chức năng tương đương quyền bảo đảm¹⁵;
- Cơ quan đăng ký tài sản bảo đảm có những phương thức hiện đại cho phép chủ nợ có bảo đảm hoặc đại diện của họ được đăng ký, tra cứu, sửa đổi hoặc hủy quyền bảo đảm trực tuyến¹⁶;
- Chủ nợ có bảo đảm được trả nợ trước (ví dụ, trước các yêu cầu thanh toán thuế và yêu cầu của người làm công) khi con nợ không có khả năng trả được nợ nhưng vẫn chưa mở thủ tục phá sản¹⁷;
- Chủ nợ có bảo đảm được trả nợ trước (ví dụ, trước các yêu cầu thanh toán thuế và khiếu nại của người lao động) khi doanh nghiệp bị phá sản¹⁸;
- Chủ nợ có bảo đảm là đối tượng của việc tạm dừng thực hiện thủ tục cưỡng chế khi con nợ được đặt vào thủ tục tái cơ cấu có sự giám sát của tòa nhưng luật bảo vệ quyền của chủ nợ có bảo đảm bằng việc cung cấp chứng cứ rõ ràng để thoát khỏi việc tạm dừng đó như việc động sản đang gặp nguy cơ hoặc đặt ra một khoảng thời gian giới hạn của việc tạm dừng đó¹⁹;

¹¹“The law allows a business to grant a non-possessory security right in substantially all its movable assets, without requiring a specific description of the collateral”.

¹² “A security right can be given over future or after-acquired assets and extends automatically to the products, proceeds or replacements of the original assets”.

¹³“A general description of debts and obligations is permitted in the collateral agreement and in registration documents, all types of debts and obligations can be secured between the parties, and the collateral agreement can include a maximum amount for which the assets are encumbered”

¹⁴“A collateral registry or registration institution for security interests granted over movable property by incorporated and nonincorporated entities is in operation, unified geographically and with an electronic database indexed by debtors’ names”.

¹⁵“The collateral registry is a notice-based registry—a registry that files only a notice of the existence of a security interest (not the underlying documents) and does not perform a legal review of the transaction. The registry also publicizes functional equivalents to security interests”

¹⁶“The collateral registry has modern features such as those that allow secured creditors (or their representatives) to register, search, amend or cancel security interests online”

¹⁷“Secured creditors are paid first (for example, before tax claims and employee claims) when a debtor defaults outside an insolvency procedure”

¹⁸“Secured creditors are paid first (for example, before tax claims and employee claims) when a business is liquidated”

¹⁹“Secured creditors are subject to an automatic stay on enforcement procedures when a debtor enters a court-supervised reorganization procedure, but the law protects secured creditors’ rights by providing clear grounds for relief from the automatic stay (for example, if the movable property is in danger) or setting a time limit for it”

- Luật cho phép các bên đồng ý trong thỏa thuận bảo đảm bằng bên cho vay có thể thực thi quyền của mình ngoài tòa; luật cho phép tổ chức bán đấu giá công hoặc tư nhân và cũng cho phép chủ nợ có bảo đảm được lấy tài sản để thanh toán cho khoản nợ²⁰.

1.1.2 Ý nghĩa của các cấu phần xây dựng chỉ số sức mạnh quyền pháp lý

Các biện pháp tương ứng giao dịch bảo đảm được NHTG khuyến khích sử dụng

Để giảm bớt rủi ro cho chủ nợ có bảo đảm khi tài sản bảo đảm có thể đã được sử dụng cho một giao dịch khác chưa được đăng ký có thể khiến cho chủ nợ không biết đến sự tồn tại của quyền đó, một số quốc gia đã ghi nhận trong hệ thống pháp luật của mình các biện pháp tương ứng với giao dịch bảo đảm, có chức năng như các biện pháp bảo đảm truyền thống. Những biện pháp này gắn liền với tài sản bảo đảm là động sản và được hình thành thông qua một thỏa thuận nhằm bảo đảm việc thanh toán hoặc việc thực hiện một nghĩa vụ của bên được bảo đảm. Các biện pháp này được thể hiện dưới bất kỳ hình thức nào, bao gồm:

- Sử dụng quyền sở hữu (title) cho mục đích bảo đảm: Đây là công cụ phổ biến nhất tương đương với quyền bảo đảm không đi kèm quyền nắm giữ đối với tài sản hữu hình hoặc vô hình.

Có hai trường hợp phổ biến mà việc chuyển nhượng quyền sở hữu được sử dụng như một công cụ bảo đảm:

Một là, quyền sở hữu tài sản dùng để bảo đảm cho một khoản vay, khi đó, bên bảo đảm chuyển nhượng một cách có điều kiện quyền sở hữu tài sản mà bên bảo đảm sở hữu cho chủ nợ có bảo đảm (transfer of title);

Hai là, quyền sở hữu được sử dụng để bảo đảm việc thanh toán trong mua bán hàng hóa, bên bán hoặc bên chủ nhà bảo lưu quyền sở hữu tài sản đã được bán hoặc được cho thuê cho đến khi bên mua hoặc bên thuê thanh toán đầy đủ số tiền phải thanh toán (retention of title). Cả hai hình thức chuyển nhượng quyền sở hữu và nắm giữ này đều đem lại lợi ích cho chủ nợ như quyền bảo đảm không đi kèm quyền sở hữu.

- Cho thuê tài chính (financial lease): là các khoản tín dụng được sử dụng bởi một công ty để mua thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh của họ. Thỏa thuận cho thuê bảo đảm việc sử dụng thiết bị để đổi lấy việc thanh toán thường xuyên của bên nợ trong một khoảng thời gian xác định.

- Nhượng lại khoản phải thu (transfer of receivable): các khoản phải thu được định nghĩa là quyền đối với việc thanh toán một nghĩa vụ phải thanh toán bằng tiền. Bên bảo đảm có thể dùng quyền truy đòi đối với việc thanh toán một nghĩa vụ phải thanh toán để làm tài sản bảo đảm. Khái niệm này tương đối giống

²⁰“The law allows parties to agree in the collateral agreement that the lender may enforce its security right out of court; the law allows public and private auctions and also permits the secured creditor to take the asset in satisfaction of the debt”

trường hợp thế chấp quyền đòi nợ được quy định trong pháp luật về giao dịch bảo đảm của Việt Nam.

Bảo vệ quyền chủ nợ có bảo đảm trong giai đoạn tạm dừng thực hiện các thủ tục cưỡng chế do con nợ được đặt dưới quy trình tái cấu trúc có sự kiểm soát của tòa án

Khi chủ nợ có bảo đảm phải dừng tất cả hoạt động đòi nợ trong giai đoạn tạm dừng nói trên, các quyền của họ vẫn phải được bảo đảm. Để làm được việc đó, pháp luật nên quy định thời hạn của việc tạm dừng và cho phép “giải phóng” khỏi giai đoạn đó khi tài sản bảo đảm không cần thiết cho việc tái cơ cấu của con nợ hoặc khi việc tạm dừng có thể gây ra rủi ro lớn đối với sự tồn tại của biện pháp bảo đảm, như là làm giảm giá trị của tài sản. Hơn nữa, pháp luật nên cho phép thay thế hoặc bổ sung tài sản bảo đảm để bù đắp các thâm hụt về giá trị của tài sản có thể xảy ra trong giai đoạn tạm dừng đó.

Cho phép mô tả khái quát về tài sản bảo đảm trong các thỏa thuận về giao dịch bảo đảm

Một số luật tài sản bảo đảm tại một số quốc gia yêu cầu thỏa thuận về giao dịch bảo đảm phải miêu tả chính xác, cụ thể và đặc định tài sản bảo đảm. Yêu cầu này nhằm bảo vệ người bảo đảm khỏi việc cam kết vượt quá nghĩa vụ cần phải bảo đảm. Tuy nhiên, việc này sẽ làm tăng chi phí giao dịch khi tài sản bảo đảm là tài sản xoay vòng như là hàng hóa tồn kho hoặc tài sản dễ hao mòn như nông sản bởi vì mỗi khi hàng hóa được bán, thỏa thuận về giao dịch bảo đảm lại cần phải cập nhật và có thể phải đăng ký lại. Để giải quyết vấn đề này, pháp luật ở nhiều nước cho phép mô tả một cách khái quát tài sản bảo đảm giúp cho giao dịch bảo đảm được linh hoạt và tăng khả năng tiếp cận tài chính. Đồng thời, bên bảo đảm có thể thay thế các tài sản bảo đảm cùng loại mà không làm ảnh hưởng đến giá trị pháp lý của giao dịch bảo đảm đã ký, cũng như không làm phát sinh chi phí để đăng ký lại giao dịch bảo đảm.

Duy trì việc đăng ký giao dịch bảo đảm hiện đại

Trước khi chấp thuận giao dịch bảo đảm, bên cho vay cần có một cách hiệu quả và chính xác để xem liệu tài sản bảo đảm của bên đi vay có tồn tại hoặc có đang đảm bảo cho một nghĩa vụ nợ khác hay không và nếu có, họ có thể có được quyền ưu tiên như thế nào. Đặc biệt là hiện nay, khi mà các công cụ tài chính ngày càng phát triển một cách phức tạp và được thừa nhận rộng rãi như mua bán hóa đơn hoặc cho thuê tài chính nhằm tạo ra các “quyền không được công khai” trên tài sản mà bên vay nắm giữ, hoặc, hiện nay, pháp luật ở hầu hết các quốc gia, bao gồm Việt Nam, cho phép việc dùng một tài sản bảo đảm để bảo đảm cho nhiều nghĩa vụ được bảo đảm khi mà giá trị của tài sản bảo đảm lớn hơn giá trị của nghĩa vụ được bảo đảm, nhu cầu có một hệ thống cho phép hạn chế dấu vết của “sự giả mạo” hoặc cho phép chủ nợ có bảo đảm biết được thứ tự thanh toán của mình trên tài sản bảo đảm trở nên thiết yếu. Do đó, một hệ thống đăng ký giao dịch bảo đảm sẽ giúp chủ nợ có bảo đảm bảo vệ được quyền lợi của mình trước bên thứ ba.

Để thực hiện được việc này thì cần có một cơ quan đăng ký tài sản bảo đảm tập trung - một cơ quan duy nhất về mặt địa lý và cơ sở dữ liệu để lưu giữ tất cả thông tin về các biện pháp bảo đảm trên động sản.

Bên cạnh đó, hệ thống đăng ký giao dịch bảo đảm phải là hệ thống dựa trên thông báo và cho phép truy cập dữ liệu của hệ thống theo phương thức trực tuyến.

Trong khi cơ quan đăng ký truyền thống yêu cầu bản sao của thỏa thuận vay hoặc các hồ sơ cơ sở thì đăng ký dựa trên thông báo không yêu cầu hồ sơ nào ngoài các dữ liệu điện tử giúp lưu lại sự tồn tại của giao dịch bảo đảm và mô tả khái quát tài sản bảo đảm cũng như nghĩa vụ được bảo đảm. Điều này tránh cho cán bộ cung cấp thông tin phải rà soát các hồ sơ dài khiến tốn kém và lãng phí thời gian. Điều này cũng nâng cao chất lượng của việc đăng ký: với ít hồ sơ hơn, các nhầm lẫn có thể xảy ra được giảm thiểu tối đa.

Hệ thống trực tuyến cho phép người dùng tiến hành việc tra cứu và đăng ký giao dịch bảo đảm từ bất kỳ đâu và bất cứ lúc nào. Không giống như hệ thống truyền thống, người dùng không cần xuất hiện và không cần chờ đợi để được nhận kết quả.

Các nghiên cứu chỉ ra rằng thiết lập một cơ quan đăng ký tài sản bảo đảm có thể có tác động đáng kể về mặt kinh tế. Ở những khu vực kinh tế thực hiện việc cải thiện này, tiếp cận tài chính ngân hàng tăng 8% điểm trung bình trong khi lãi suất giảm khoảng 3% điểm và kỳ hạn của khoản vay tăng khoảng 6 tháng. Ảnh hưởng mang tính tích cực này có thể lớn hơn ở các doanh nghiệp có quy mô nhỏ hơn.

Cho phép việc thực hiện cưỡng chế ngoài tòa:

Bên cho vay sẽ không có xu hướng mở rộng hoạt động cấp tín dụng có bảo đảm nếu quy trình xử lý theo Tòa nặng nề, kéo dài với chi phí cao. Việc thực hiện nhanh chóng là yếu tố đặc biệt quan trọng đối với tài sản bảo đảm là động sản do động sản dễ bị giảm giá trị theo thời gian. Do đó, để đảm bảo việc xử lý nhanh chóng là cho phép các bên của giao dịch bảo đảm được thực hiện việc cưỡng chế ngoài tòa ngay từ thời điểm mà giao dịch bảo đảm được thiết lập. Với cách tiếp cận này, thỏa thuận bảo đảm được xem là cơ sở cho phép chủ nợ có bảo đảm được nắm giữ tài sản hoặc yêu cầu cán bộ ngoài tòa thực hiện việc đó nếu con nợ đồng ý việc thực thi. Điều này sẽ làm giảm sự phụ thuộc của các bên vào tòa án và do đó giải phóng nguồn lực của tòa án.

Tuy nhiên, không phải tất cả quy trình ngoài tòa đều hiệu quả. Ở một số khu vực kinh tế, pháp luật yêu cầu phải công chứng theo thỏa thuận. Yêu cầu về công chứng có thể bảo vệ bên nợ ngay tình khỏi các chủ nợ lạm quyền. Tuy nhiên, nếu không được quản lý tốt, yêu cầu phải công chứng có thể làm gia tăng chi phí của khoản tín dụng.

Cho phép dùng tài sản hình thành trong tương lai để làm tài sản bảo đảm và khuyến khích áp dụng các biện pháp bảo đảm không đi kèm việc nắm giữ động sản

Việc cho phép thiết lập các quyền bảo đảm không đi kèm việc nắm giữ tài sản, bên đi vay có thể toàn quyền sử dụng tài sản bảo đảm để duy trì hoạt động kinh doanh của mình và tạo nguồn tài chính để thanh toán khoản nợ đúng hạn. Tuy nhiên, ý nghĩa của cấu phần này không chỉ dừng lại ở việc sử dụng tài sản hình thành trong tương lai dùng làm tài sản bảo đảm, mà bao gồm cả hoa lợi được hình thành từ việc khai thác tài sản gốc.

Như vậy, tiêu chí này được hiểu là quyền tài sản bảo đảm có thể được hình thành trên tài sản trong tương lai hoặc tài sản có được sau và tự động mở rộng tới các sản phẩm, hoa lợi²¹ cũng như tài sản thay thế của tài sản gốc.

Việc mở rộng này không cần có sự thống nhất, thỏa thuận của các bên. Lý do là để giảm thiểu rủi ro, vì: (i) tài sản bảo đảm có thể bị chuyển nhượng mà không được sự đồng ý trước của chủ nợ có bảo đảm, khi đó, chủ nợ có bảo đảm sẽ phải chia sẻ giá trị của tài sản bảo đảm với người nhận chuyển nhượng ngay tình khiến cho nghĩa vụ được bảo đảm có thể không được thực hiện một cách đầy đủ; (ii) tài sản bảo đảm là động sản có thể bị hao hụt về mặt giá trị theo thời gian, vì vậy việc tự động mở rộng quyền bảo đảm tới các tài sản hình thành trong tương lai sẽ giúp chủ nợ có bảo đảm chắc chắn khả năng được thanh toán các khoản nợ cho mình.

1.2 Chỉ số chiều sâu thông tin tín dụng:

Chỉ số chiều sâu thông tin tín dụng đánh giá các quy định về phạm vi thông tin tín dụng, khả năng tiếp cận thông tin tín dụng thông qua cơ quan cung cấp thông tin tín dụng công hoặc tư nhân.

Lịch sử tín dụng không có nghĩa là công ty cung cấp thông tin tín dụng phải thực hiện chức năng phân tích rủi ro. Nhưng khi các ngân hàng chia sẻ thông tin tín dụng cho công ty cung cấp thông tin tín dụng và với các thông tin này, cán bộ tín dụng có thể đánh giá khả năng của người xin vay bằng việc sử dụng các dữ liệu lịch sử tín dụng.

Đối với cơ quan lập pháp và cơ quan quản lý, hệ thống thông tin tín dụng cung cấp công cụ hữu hiệu để giám sát và kiểm soát rủi ro tín dụng ở một nền kinh tế. Tiếp cận thông tin tín dụng cũng mang lại lợi ích cho bên đi vay bằng việc gia tăng cơ hội tiếp cận tín dụng khi bên đi vay có một lịch sử tín dụng “đáng tin cậy”.

1.2.1 Cấu phần của chỉ số chiều sâu thông tin tín dụng:

Chỉ số chiều sâu thông tin tín dụng được chấm điểm từ 0-8, điểm càng cao càng cho thấy sự sẵn có về thông tin tín dụng từ công ty cung cấp thông tin tín dụng công và tư nhân nhằm hỗ trợ quyết định cho vay. Nếu công ty cung cấp thông tin tín dụng công và tư nhân không có hoạt động hoặc thu thập thông tin của ít hơn 5% dân số trưởng thành thì điểm số chiều sâu thông tin tín dụng của

²¹ Là thu thập, cho thuê tài sản gốc, hoa lợi của hoa lợi, hoa lợi, lợi tức, cổ tức, thu nhập, phần phân phối, hoa lợi bảo hiểm và khoản bồi thường theo yêu cầu do hao hụt, hỏng hóc hoặc mất tài sản gốc.

quốc gia đó là 0 điểm. Các tiêu chí xây dựng điểm số của chỉ số chiều sâu thông tin tín dụng bao gồm:

- Cung cấp dữ liệu đối với cả doanh nghiệp và cá nhân²²;
- Thông tin tín dụng cung cấp là thông tin tích cực (như dư nợ gốc, số tiền còn lại và xu hướng trả nợ đúng thời hạn) và các thông tin tiêu cực (như trả chậm, số lần và số tiền nợ quá hạn) đều được cung cấp²³;
- Dữ liệu từ nhà bán lẻ hoặc công ty dịch vụ tiện ích cũng được cung cấp bên cạnh các thông tin từ các tổ chức tài chính²⁴;
- Dữ liệu về lịch sử ít nhất là trong vòng 2 năm đều được cung cấp. Công ty cung cấp thông tin tín dụng công và tư nhân xóa dữ liệu về việc không thanh toán ngay khi được thanh toán hoặc chỉ cung cấp các thông tin tiêu cực trên 10 năm sau khi các khoản không thanh toán được thanh toán bị tính 0 điểm cho câu phần này²⁵;
- Dữ liệu về các khoản vay có số tiền dưới 1% của thu nhập được cung cấp. Công ty cung cấp thông tin tín dụng công và tư nhân có tối thiểu thông tin của 5% dân số trưởng thành có được 1 điểm cho câu phần này²⁶;
- Theo pháp luật, bên đi vay có quyền truy cập dữ liệu của mình ở công ty cung cấp thông tin tín dụng công và tư nhân lớn nhất trong nền kinh tế. Công ty cung cấp thông tin tín dụng công và tư nhân tính phí trên 1% thu nhập mỗi người đi vay để nhận dữ liệu về họ bị tính 0 điểm cho câu phần này²⁷;
- Các ngân hàng và tổ chức tài chính khác được truy cập trực tuyến các thông tin tín dụng²⁸;
- Công ty cung cấp thông tin tín dụng công hoặc tư nhân có thể cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng cho phép người sử dụng dùng để đánh giá khả năng của bên đi vay²⁹.

1.2.2 Phân tích các câu phần của chỉ số chiều sâu thông tin tín dụng:

- Diện thông tin theo dõi được tính toán như thế nào?

Nếu cơ quan/công ty thông tin tín dụng thu thập và công bố đầy đủ thông tin về cả 02 đối tượng: cá nhân và doanh nghiệp sẽ được tính điểm tại câu phần này.

²²Data on firms and individuals are distributed

²³Both positive credit information (for example, original loan amounts, outstanding loan amounts and a pattern of on-time repayments) and negative information (for example, late payments and the number and amount of defaults) are distributed

²⁴Data from retailers or utility companies are distributed in addition to data from financial institutions

²⁵At least two years of historical data are distributed. Credit bureaus and registries that erase data on defaults as soon as they are repaid or distribute negative information more than 10 years after defaults are repaid receive a score of 0 for this component

²⁶Data on loan amounts below 1% of income per capita are distributed

²⁷By law, borrowers have the right to access their data in the largest credit bureau or registry in the economy. Credit bureaus and registries that charge more than 1% of income per capita for borrowers to inspect their data receive a score of 0 for this component

²⁸Banks and other financial institutions have online access to the credit information (for example, through a web interface, a system-to-system connection or both)

²⁹Bureau or registry credit scores are offered as a value added service to help banks and other financial institutions assess the creditworthiness of borrowers

- Diện thông tin được thu thập gồm: thông tin tích cực và thông tin tiêu cực

Thông tin tín dụng được chia làm hai dạng là thông tin tích cực và thông tin tiêu cực. Thông tin tiêu cực bao gồm các thông tin về việc trả chậm, số lần và số tiền quá hạn, các thông tin phá sản từ tòa án... Thông tin tích cực bao gồm thông tin khác như thông tin định danh, thanh toán nợ đúng kỳ hạn cả gốc và lãi của khoản vay.

Tất cả các nhà cung cấp thông tin tín dụng thường thu thập và phân phối cả hai loại thông tin tín dụng tiêu cực và tích cực trong hệ thống thông tin tín dụng để làm giảm sự bất cân xứng về thông tin, đảm bảo công bằng cho bên cho vay và bên đi vay. Với những thông tin này, bên cho vay sẽ có một bức tranh đầy đủ hơn về lịch sử tín dụng của khách hàng tiềm năng, qua đó sẽ giúp hạn chế việc mở rộng tín dụng đối với những khách hàng chậm trả nợ và tăng cường khả năng mở rộng tín dụng đối với những khách hàng có lịch sử dư nợ tốt.

- Thu thập và phân phối các dữ liệu từ nhà bán lẻ và các công ty dịch vụ tiện ích

Một cách hiệu quả để mở rộng phạm vi thông tin của các công ty tín dụng là thu thập các thông tin tín dụng từ các nhà bán lẻ hoặc các công ty dịch vụ tiện ích từ nhà cung cấp điện và dịch vụ thông tin liên lạc. Việc các công ty cung cấp thông tin về thanh toán hóa đơn điện, điện thoại, trả góp đúng hạn có thể giúp thiết lập lịch sử thanh toán tốt cho những người mà trước đây chưa có giao dịch tín dụng với ngân hàng hoặc mở thẻ tín dụng.

Tuy nhiên, việc cung cấp thêm các thông tin này sẽ chịu những khó khăn từ phía các công ty dịch vụ tiện ích và người bán lẻ đang chịu sự quản lý của các cơ quan khác. Do đó, các công ty thông tin tín dụng phải thuyết phục được các đối tượng nói trên về những lợi ích có được từ việc báo cáo thông tin thanh toán và việc cung cấp thông tin đó sẽ đem lại lợi ích lớn hơn chi phí họ phải bỏ ra.

- Dữ liệu về lịch sử tín dụng tối thiểu là 02 năm được cung cấp:

Khi đưa ra quyết định cho vay, bên cho vay xem xét lịch sử tín dụng của khách hàng để xác định khả năng trả nợ của khách hàng trong tương lai. Về lý thuyết, lịch sử tín dụng càng dài, bên cho vay càng có thể xác định chính xác mức độ rủi ro mà họ gặp phải khi cho vay. Do đó, các trung tâm thông tin tín dụng thường thu thập và lưu trữ dữ liệu từ 02-10 năm để đảm bảo quyền lợi cho bên cho vay trong quan hệ với khách hàng vay. Quy định này cũng nâng cao trách nhiệm trả nợ của khách hàng vay cho các bên cho vay. Nếu khách hàng vay không hoàn thành nghĩa vụ trả nợ, thông tin tiêu cực sẽ được ghi nhận và khách hàng sẽ khó tiếp cận tín dụng hơn hoặc phải chịu mức lãi suất cao hơn so với khách hàng có thông tin tích cực.

- Giảm ngưỡng tối thiểu của khoản vay cần báo cáo

Khi mà ngưỡng của khoản vay trong dữ liệu của công ty cung cấp thông tin tín dụng cao thì các khoản vay của doanh nghiệp nhỏ và nhà bán lẻ có vẻ như sẽ bị loại trừ. Điều này sẽ gây bất lợi cho những người vốn được hưởng lợi

hiều nhất từ hệ thống báo cáo tín dụng như các doanh nhân nữ và các doanh nghiệp nhỏ, những đối tượng mà khoản vay thường có giá trị nhỏ. Phụ nữ chiếm 76% tổng số người vay từ các công ty tài chính vi mô. Do đó, công ty cung cấp thông tin tín dụng công và tư nhân có thu thập và phân phối dữ liệu tài chính vi mô có vẻ sẽ mang lại lợi ích cho nữ doanh nhân bằng việc xây dựng lịch sử tín dụng cho phái nữ. Công ty cung cấp thông tin tín dụng công thường đặt ra ngưỡng khá cao đối với các khoản vay vì mục đích ưu tiên của họ là hỗ trợ giám sát ngân hàng và kiểm soát hệ thống rủi ro. Trong khi đó, công ty cung cấp thông tin tín dụng tư nhân thường hạ thấp ngưỡng giá trị khoản vay mà họ thu thập thông tin để đa dạng hóa dữ liệu của mình.

- Theo pháp luật, bên đi vay có quyền truy cập dữ liệu của mình ở các Trung tâm thông tin tín dụng công và tư nhân

Theo thông lệ quốc tế, mỗi khách hàng được quyền truy cập một báo cáo tín dụng miễn phí từ các trung tâm thông tin tín dụng công và tư nhân mỗi năm một lần. Các trung tâm thông tin tín dụng công và tư nhân nên khuyến khích khách hàng có ý thức kiểm tra thông tin về bản thân một cách cẩn thận. Việc kiểm tra thường xuyên sẽ giúp đảm bảo quyền lợi của khách hàng, phòng tránh và cảnh báo gian lận kịp thời (cảnh báo khi khách hàng khi bị đánh cắp thông tin cá nhân và có hồ sơ vay mới trong khi khách hàng thực tế không phát sinh khoản vay); hỗ trợ điều chỉnh các thông tin tín dụng sai sót và tư vấn nâng điểm tín dụng.

- Cho phép các ngân hàng và các tổ chức tài chính đã đăng ký được truy cập trực tuyến

Nhà cung cấp dịch vụ báo cáo thông tin tín dụng sẽ trở nên hiệu quả hơn khi việc chia sẻ thông tin được thực hiện trực tuyến. Hệ thống này cho phép người sử dụng truy cập sau khi kích hoạt thông tin đăng nhập của người dùng. Một khi đã đăng nhập hệ thống, người dùng có thể chiết xuất báo cáo tín dụng một cách tự chủ. Một cách khác để cung cấp việc truy cập trực tuyến là qua kết nối từng hệ thống nơi mà hệ thống của người dùng được kết nối với hệ thống của nhà cung cấp dịch vụ báo cáo tín dụng. Cả hai bên có phần mềm được cài đặt cho phép kết nối với nhau mà không cần có sự can thiệp của con người. Các dữ liệu được tự động cập nhật và người dùng có thể chiết xuất dữ liệu thông qua việc truy cập hệ thống của họ mà không cần đăng nhập vào hệ thống của nhà cung cấp dịch vụ. Việc truy cập dữ liệu trực tuyến diễn ra nhanh và có thể đảm bảo sự xuyên suốt, chất lượng, tính an toàn của dữ liệu. Sự kết nối từng hệ thống đảm bảo tính hiệu quả của dịch vụ vì nó hạn chế được sự trùng lặp dữ liệu, giảm rủi ro do lỗi của con người và cho phép công việc diễn ra trôi chảy.

- Cung cấp điểm số tín dụng như là một dịch vụ giá trị gia tăng:

Rất nhiều công ty cung cấp thông tin tín dụng công và tư nhân đã cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng cho người dùng dữ liệu, bao gồm xác định điểm số tín dụng, dịch vụ quảng cáo, giám sát đầu tư, phát hiện lỗi và đòi nợ. Trong đó, một công cụ quan trọng trong việc mở rộng sự tiếp cận tài chính là điểm số

tín dụng, một phương pháp thống kê để đánh giá khả năng một bên đi vay có thể thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính liên quan đến khoản nợ của mình.

Điểm số tín dụng dựa trên dữ liệu của công ty cung cấp thông tin tín dụng công và tư nhân qua các chủ nợ cũng như một số nguồn thông tin công cộng. Do đó mang những đặc điểm mà không phải chủ nợ nào cũng nắm được như tổng số các khoản vay và những lần không thanh toán trước đó được ghi nhận trong hệ thống. Điểm số tín dụng có thể làm tăng tính hiệu quả của thị trường tín dụng và cung cấp cho người vay những cơ hội để có được khoản tín dụng trên cơ sở sở hữu một điểm số tín dụng tích cực. Đồng thời, việc cung cấp điểm số tín dụng cũng cho phép chủ nợ không có khả năng phân tích dữ liệu tín dụng để mở rộng hoạt động tín dụng với chi phí thấp hơn.

CHƯƠNG 2- THỰC TRẠNG ĐIỂM SỐ TIẾP CẬN TÍN DỤNG CỦA VIỆT NAM VÀ KHUÔN KHỔ PHÁP LÝ ẢNH HƯỞNG TỚI ĐIỂM SỐ TIẾP CẬN TÍN DỤNG CỦA VIỆT NAM

1. Thực trạng điểm số tiếp cận tín dụng của Việt Nam

NHTG bắt đầu chấm điểm số tiếp cận tín dụng cho Việt Nam từ năm 2005.

Trong suốt 3 năm đầu tiên (từ 2005 đến 2007), điểm số tiếp cận tín dụng của Việt Nam gần như không có sự thay đổi. Khoảng cách điểm số tiếp cận tín dụng của Việt Nam so với điểm số tuyệt đối trong suốt thời gian này là 31.25, trong đó, theo phương pháp cũ, Việt Nam đạt 05/10 điểm đối với chỉ số về sức mạnh quyền pháp lý và 00/06 điểm đối với chỉ số về chiều sâu thông tin tín dụng. Sự khác biệt duy nhất trong giai đoạn này là sự gia tăng về phần trăm số người trưởng thành trong dữ liệu thu thập của công ty thông tin tín dụng quốc gia (từ 0.8 lên 2.7).

Trong giai đoạn tiếp theo, từ 2008 đến 2010, điểm số tiếp cận tín dụng của Việt Nam đã có sự gia tăng đáng kể, tăng 50% so với điểm số được ghi nhận trong giai đoạn trước đó. Trong đó, Việt Nam đã tăng 02 điểm về chỉ số quyền pháp lý và tăng trung bình khoảng 3.5 điểm về chỉ số chiều sâu thông tin tín dụng. Kết thúc giai đoạn này, phần trăm số người trưởng thành trong dữ liệu thu thập của công ty thông tin tín dụng quốc gia đã tăng lên 19%.

Giai đoạn tiếp theo, từ 2011 đến 2014, giai đoạn này ghi nhận một sự tương đối ổn định về điểm số tiếp cận tín dụng và các điểm số của các chỉ số thành phần. Trong suốt 4 năm, điểm số của các chỉ số về quyền pháp lý và chiều sâu thông tin tín dụng lần lượt ở 07/10 và 04/06 điểm.

Tuy nhiên, năm 2014 là một năm đánh dấu sự thay đổi về phương pháp đánh giá điểm số tiếp cận tín dụng, cụ thể là các tiêu chí thành phần của các điểm số nói trên đều có sự gia tăng. Đối với điểm số về quyền pháp lý, NHTG bổ sung thêm 2 chỉ tiêu nâng tổng số chỉ tiêu là 12; tương tự, tổng số chỉ tiêu cấu phần chiều sâu thông tin tín dụng cũng được tăng lên thành 08 chỉ tiêu. Theo phương pháp đánh giá mới, năm 2014, Việt Nam đạt 07/12 điểm đối với quyền pháp lý và 06/08 điểm đối với chiều sâu thông tin tín dụng.

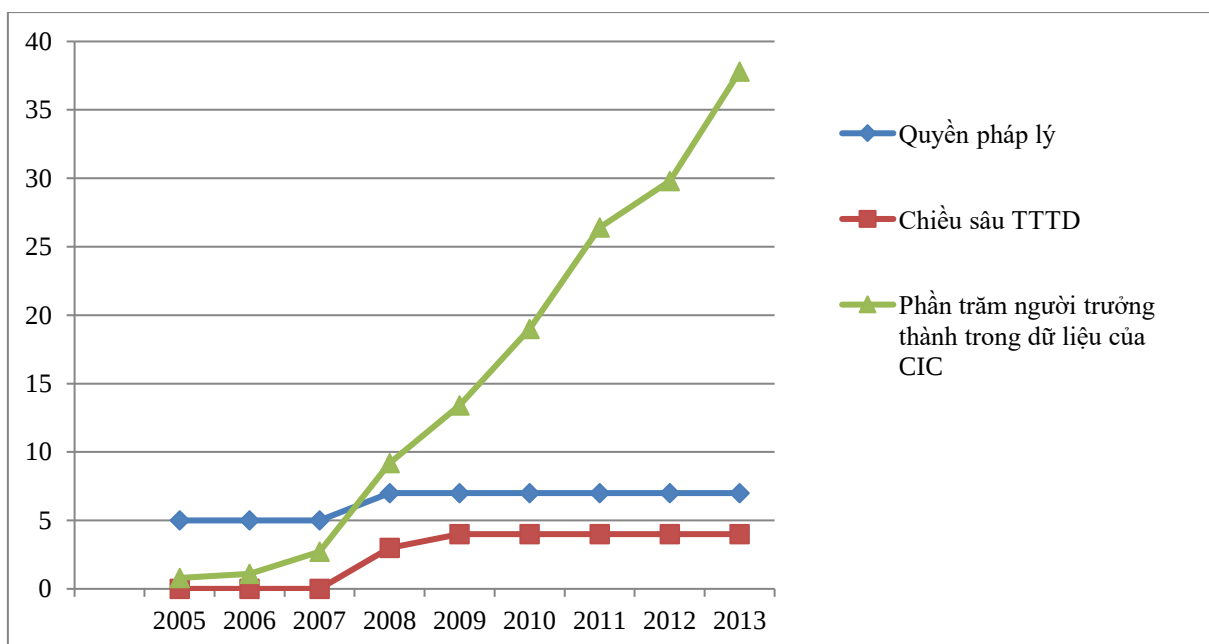
Từ 2015 đến 2017, Việt Nam không có sự cải thiện về khuôn khổ pháp lý tác động đến điểm số về quyền pháp lý, tuy nhiên, đối với điểm số về chiều sâu thông tin tín dụng, Việt Nam đã gần đạt điểm tuyệt đối, 07/08 điểm. Ngày 31/10/2017, NHTG đã công bố Báo cáo môi trường kinh doanh 2018 đã ghi nhận sự cải thiện về môi trường kinh doanh của Việt Nam, bao gồm cả sự cải thiện điểm số chung và từng chỉ tiêu cấu phần. Liên quan đến chỉ số tiếp cận tín dụng, Việt Nam đã tăng 03 bậc (từ vị trí 32 lên 29³⁰), điểm số DTF³¹ đạt 75/100

³⁰ Điểm số tiếp cận tín dụng của Việt Nam trong năm 2018 đã có sự cải thiện đáng kể vượt cả mục tiêu đặt ra tại Nghị quyết 19 năm 2017 (Mục tiêu tăng thứ bậc từ 32 lên 30 đối với chỉ số tiếp cận tín dụng, kết quả cho thấy, chỉ số tiếp cận tín dụng của Việt Nam đã tăng từ 32 lên 29)

(so với điểm số DTF của 2017 là 70/100). Có được sự thay đổi tích cực về mặt điểm số như vậy là do tại báo cáo DB 2018, điểm số về quyền pháp lý của Việt Nam đã được tăng thêm 1 điểm, đạt 8/12 điểm.

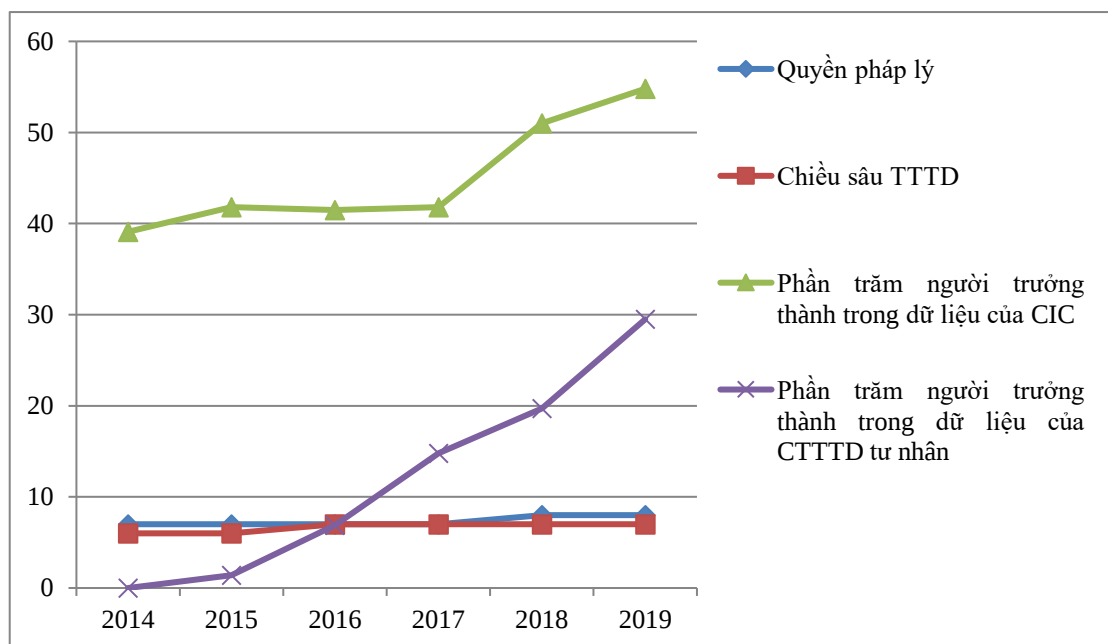
Tuy nhiên, tại Báo cáo Môi trường kinh doanh 2019, NHTG không ghi nhận được bất kỳ sự cải thiện của Việt Nam đối với Chỉ số tiếp cận tín dụng, điểm thành phần (sức mạnh quyền pháp lý, chiều sâu thông tin tín dụng), cũng như không có bất kỳ sự thay đổi thụt lùi về mặt chính sách và điểm DTF không có sự thay đổi so với điểm số được ghi nhận tại báo cáo Môi trường kinh doanh 2018 nhưng thứ bậc của chỉ số tiếp cận tín dụng bị tụt 03 bậc (xếp thứ 32/190). Điều này cho thấy, thứ bậc xếp hạng không chỉ phụ thuộc vào mức độ cải thiện cơ chế, chính sách của một quốc gia mà còn phụ thuộc vào yếu tố khách quan như tốc độ cải thiện về mặt chính sách của các quốc gia khác. Một quốc gia không có sự cải thiện giữa các năm nhưng không đồng nghĩa với việc thứ hạng của quốc gia đó được giữ nguyên mà tùy vào sự cải thiện của các quốc gia khác nếu có sự vượt trội thì thứ hạng của quốc gia không có sự cải thiện thường bị tụt hạng.

Bảng 2.1: Điểm số của Việt Nam giai đoạn từ 2005 đến 2013 (Số liệu: *doingbusiness.org*)



³¹ Điểm số Distance to Frontier – thể hiện điểm số so với quốc gia có điểm số tuyệt đối

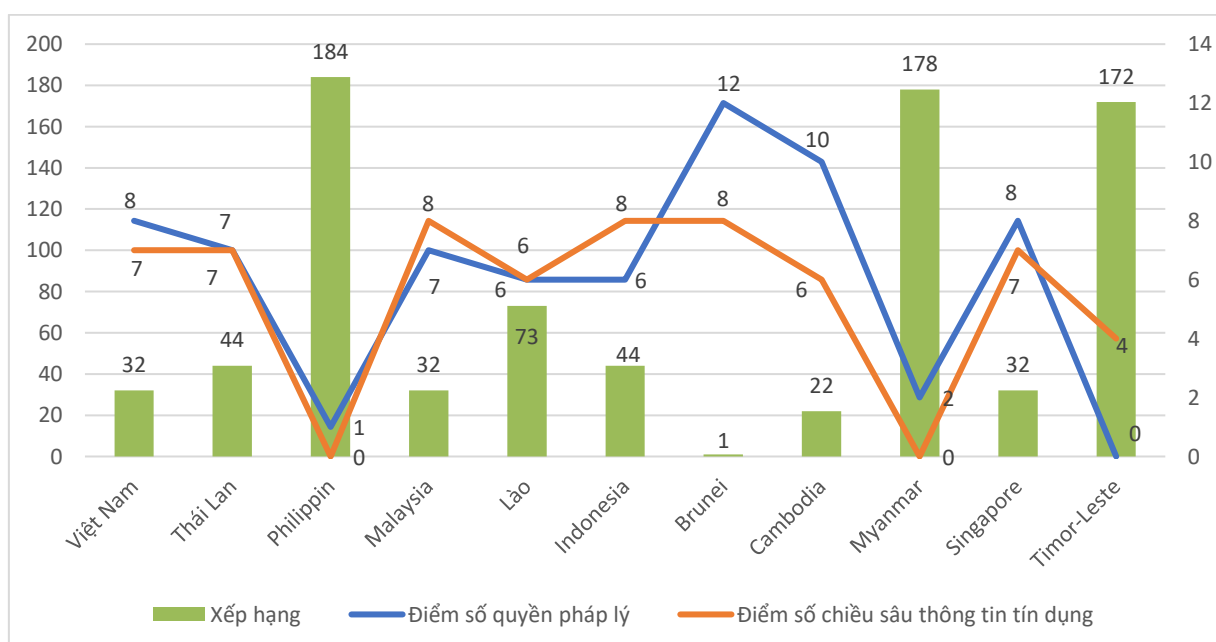
Bảng 2.2: Điểm số của Việt Nam giai đoạn từ 2014 đến 2019 (Số liệu: doingbusiness.org)



Khi so sánh điểm số về tiếp cận tín dụng của Việt Nam với các nước láng giềng, Báo cáo Môi trường kinh doanh 2019 đã cho thấy một bức tranh tương đối lạc quan về điểm số tiếp cận tín dụng của Việt Nam (Bảng 2.4).

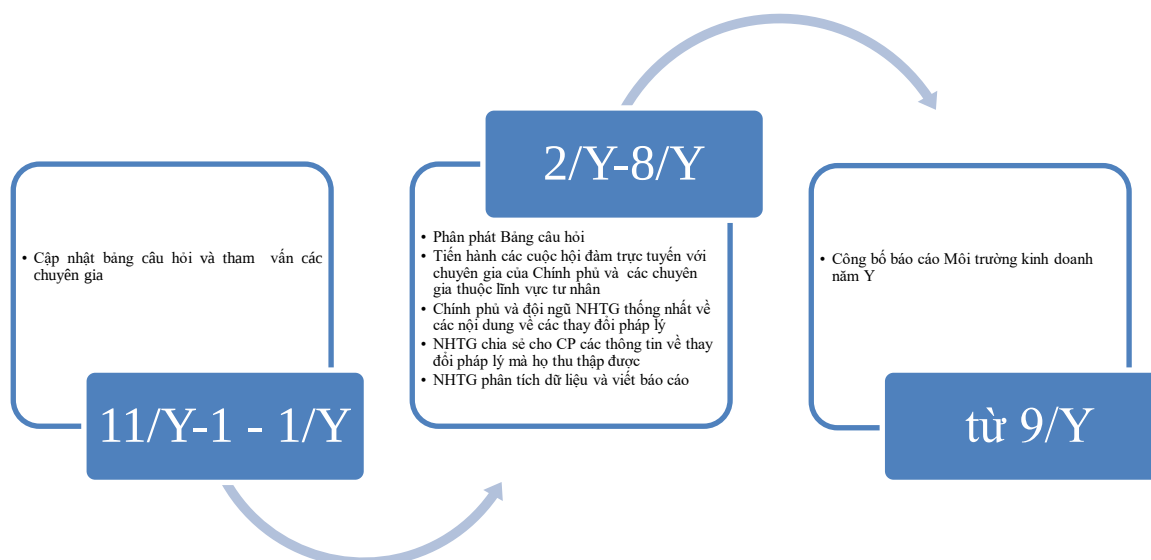
Cụ thể là, về tiếp cận tín dụng, Việt Nam đứng thứ 32 trên tổng số 190 quốc gia được khảo sát, trong đó, điểm số về quyền pháp lý của Việt Nam đạt 8/12 điểm; điểm số về chiều sâu thông tin tín dụng Việt Nam cũng đạt được điểm số gần tuyệt đối, 7/8 điểm. Có thể nói, Việt Nam có một sự tiến bộ đáng được ghi nhận trong việc cải thiện các khuôn khổ pháp lý để tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh nói chung và tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp nói riêng.

Bảng 2.3: So sánh xếp hạng về tiếp cận tín dụng của Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực (2019) (Nguồn: doingbusiness.org)



2. Khuôn khổ pháp lý ảnh hưởng tới điểm số tiếp cận tín dụng của Việt Nam

Theo mô tả về quy trình xây dựng báo cáo Môi trường kinh doanh, NHTG tiến hành xây dựng bảng câu hỏi, thu thập, phân tích dữ liệu và công bố báo cáo môi trường kinh doanh của năm Y+1 theo các mốc sau:



Trên cơ sở các mốc trên, để xây dựng báo cáo môi trường kinh doanh của năm Y+1, đội ngũ làm báo cáo môi trường kinh doanh sẽ tiến hành thu thập dữ liệu trong khoảng thời gian từ tháng 2 đến tháng 8 năm Y và công bố báo cáo môi trường kinh doanh của năm Y+1 từ tháng 9 năm Y.

2.1. Khuôn khổ pháp lý về giao dịch bảo đảm và phá sản của Việt Nam có liên quan đến các tiêu chí chấm điểm của NHTG

Giao dịch bảo đảm được điều chỉnh bởi các văn bản quy phạm pháp luật như Bộ Luật Dân sự 2015; Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/2/2012; Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 về đăng ký giao dịch bảo đảm.

Trong khi đó, liên quan đến lĩnh vực phá sản, các văn bản pháp lý có liên quan bao gồm: Luật Phá sản 2014, Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 26/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phá sản về quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản; Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐTP ngày 26/8/2016 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phá sản; Thông tư số 01/2015/TT-CA ngày 08/01/2015 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định về quy chế làm việc của các tổ thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ việc phá sản.

(1)- Quốc gia có hệ thống pháp lý hợp nhất về giao dịch bảo đảm bao gồm việc xác lập, công bố, cưỡng chế đối với 4 biện pháp có chức năng tương đương với giao dịch bảo đảm trên tài sản là động sản: chuyển giao quyền sở

hữu, cho thuê tài chính, chỉ định hoặc chuyển nhượng khoản phải thu, và bán hàng có bảo lưu quyền truy đòi:

Với những quy định về các biện pháp bảo đảm từ Bộ Luật Dân sự năm 2005 thì NHTG cũng đã ghi nhận Việt Nam có hệ thống pháp lý hợp nhất về giao dịch bảo đảm.

(2)- Pháp luật cho phép doanh nghiệp được dùng quyền bảo đảm không đi kèm việc nắm giữ đối với tài sản là một nhóm động sản như máy móc hoặc hàng hóa mà không yêu cầu phải mô tả chi tiết tài sản bảo đảm:

Bộ Luật Dân sự 2015 và Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm đã có quy định cụ thể về việc mô tả tài sản bảo đảm trong hợp đồng bảo đảm, bao gồm mô tả cụ thể hoặc mô tả chung. Đối với động sản là hàng hóa luân chuyển và bên bảo đảm tiếp tục nắm giữ tài sản bảo đảm, pháp luật có thừa nhận nguyên tắc về việc mô tả động sản một cách khái quát. Do vậy, với tiêu chí này, NHTG đánh giá hệ thống pháp luật Việt Nam đã có quy định tương ứng.

(3)- Pháp luật cho phép doanh nghiệp được dùng quyền bảo đảm không đi kèm việc nắm giữ đối với tài sản là tất cả động sản thiết yếu mà không yêu cầu phải miêu tả chi tiết tài sản bảo đảm:

Như đã trích dẫn ở trên, thế chấp là một biện pháp bảo đảm không yêu cầu việc chuyển giao tài sản cho bên nhận thế chấp và tài sản dùng để thế chấp có thể là động sản hoặc bất động sản và không có bất kỳ giới hạn nào đối với tài sản là động sản.

Như vậy, với các đặc điểm này, NHTG đã công nhận hệ thống pháp luật Việt Nam có quy định cho phép doanh nghiệp được dùng quyền bảo đảm không đi kèm việc nắm giữ đối với tài sản là tất cả động sản thiết yếu mà không yêu cầu phải miêu tả chi tiết tài sản bảo đảm.

(4)- Quyền bảo đảm có thể thực hiện trên tài sản là tài sản hình thành trong tương lai và tài sản có được sau chuyển nhượng và tự động mở rộng tới các sản phẩm, tài sản chuyển tiếp hoặc thay thế của tài sản gốc:

Đối với tiêu chí này, NHTG đánh giá rằng pháp luật Việt Nam đã có sự cải thiện phù hợp.

(5)- Khoản nợ và các nghĩa vụ nợ được phép miêu tả chung trong các thỏa thuận về bảo đảm và hồ sơ đăng ký, tất cả các dạng nợ và nghĩa vụ nợ có thể được bảo đảm giữa các bên và thỏa thuận bảo đảm có thể bao gồm số tiền tối đa giá trị của tài sản:

Pháp luật Việt Nam đã quy định cụ thể về việc mô tả các nghĩa vụ nợ/khoản nợ được bảo đảm. Ở góc độ của mình, NHTG đánh giá Việt Nam đã đạt được tiêu chí này.

(6)- Cơ quan đăng ký tài sản bảo đảm hoặc cơ quan đăng ký quyền bảo đảm do các thực thể thực hiện hoạt động hợp nhất về mặt địa lý và có dữ liệu điện tử ghi tên của các con nợ:

Theo quy định của pháp luật, hiện nay ở Việt Nam, cơ quan thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm phụ thuộc vào loại tài sản bảo đảm. Vì vậy, ở Việt Nam có nhiều cơ quan đang thực hiện thẩm quyền đăng ký giao dịch bảo đảm. Tuy nhiên, NHTG vẫn đánh giá pháp luật Việt Nam đã có quy định tương ứng với tiêu chí này.

(7)- Cơ quan đăng ký tài sản bảo đảm là cơ quan đăng ký dựa trên thông báo - việc thông báo chỉ lọc các hồ sơ về sự tồn tại của quyền bảo đảm (không phải là các tài liệu cơ sở) và không thể hiện quan điểm pháp lý về giao dịch. Cơ quan đăng ký cũng công bố các biện pháp có chức năng tương đương quyền bảo đảm:

Cơ quan đăng ký tài sản/giao dịch bảo đảm truyền thống thường yêu cầu người yêu cầu đăng ký phải cung cấp các hồ sơ chứng minh về sự tồn tại của thỏa thuận bảo đảm, và nhân viên thực hiện công tác đăng ký giao dịch bảo đảm phải kiểm tra tính chính xác và đúng đắn của các hồ sơ trên.

Ngược lại, cơ quan đăng ký tài sản/giao dịch bảo đảm hiện đại là cơ quan đăng ký dựa trên sự thông báo, theo đó, cơ quan này không yêu cầu người yêu cầu đăng ký phải cung cấp các tài liệu cơ sở của giao dịch bảo đảm. Thay vào đó, việc đăng ký được thực hiện thông qua việc cung cấp một thông báo đơn giản mô tả các thông tin cơ bản về giao dịch bảo đảm như định danh của các bên, mô tả tài sản bảo đảm và tùy thuộc vào mỗi nước, thông tin bổ sung có thể là số tiền tối đa của nghĩa vụ được bảo đảm, thời hạn có hiệu lực của đăng ký giao dịch bảo đảm,...

(i) Về đăng ký giao dịch bảo đảm:

Điều 298 Bộ Luật Dân sự 2015 quy định: “1. Biện pháp bảo đảm được đăng ký theo thỏa thuận hoặc theo quy định của luật. Việc đăng ký là điều kiện để giao dịch bảo đảm có hiệu lực chỉ trong trường hợp luật có quy định; 2. Trường hợp được đăng ký thì biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký; 3. Việc đăng ký biện pháp bảo đảm được thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm”.

Bộ Luật Dân sự 2015 đã đánh giá lại bản chất của việc đăng ký giao dịch bảo đảm, hay nói cách khác là xác định một cách chính xác và khoa học hơn về giá trị pháp lý của giao dịch bảo đảm. Nếu như Bộ Luật Dân sự 2005 coi việc đăng ký giao dịch bảo đảm là điều kiện, căn cứ pháp lý để xác định giao dịch bảo đảm có giá trị pháp lý với người thứ ba (tại khoản 3 Điều 323 Bộ Luật Dân sự 2005) thì đến Bộ Luật Dân sự 2015, việc đăng ký giao dịch bảo đảm được nhìn nhận dưới góc độ là phương thức để biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba (khoản 3 Điều 297 Bộ Luật Dân sự 2015).

Điều này cũng là hoàn toàn hợp lý, bởi khoản 2 Điều 3 Bộ Luật Dân sự 2015 quy định: “cá nhân, pháp nhân xác lập thực hiện, chấp dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng”. Như vậy, mọi giao kết, thỏa thuận dân sự bao gồm cả thỏa thuận về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

dân sự hợp pháp, về nguyên tắc đều có giá trị pháp lý đối với người thứ ba và phải được tất cả các chủ thể khác tôn trọng, không phụ thuộc vào việc cam kết, thỏa thuận đó được hay không được đăng ký. Việc đăng ký trong trường hợp này chỉ có ý nghĩa là phương thức pháp lý công bố công khai quyền được bảo đảm bằng tài sản của bên nhận bảo đảm, để đối kháng với người thứ ba trong trường hợp có nhiều lợi ích được thiết lập lên cùng một tài sản, và khi đó thì bên nhận bảo đảm được quyền truy đòi tài sản bảo đảm và được quyền thanh toán theo quy định tại Điều 308 của Bộ Luật Dân sự 2015 và luật khác có liên quan.

Trên cơ sở đó, ngày 01/9/2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định 102/2017/NĐ-CP về đăng ký giao dịch bảo đảm. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong việc cải thiện quy định pháp luật có liên quan đến giao dịch bảo đảm và đăng ký giao dịch bảo đảm, tuy nhiên, Nghị định 102 chưa tạo ra bước đột phá đáng kể có thể làm thay đổi điểm số quyền pháp lý cấu thành tiêu chí tiếp cận tín dụng theo đánh giá của NHTG. Tương tự Nghị định 83, Nghị định 102 tiếp tục yêu cầu việc cung cấp hồ sơ tương đối chi tiết của giao dịch cơ sở (giao dịch được bảo đảm).

Như vậy, mặc dù có sự ban hành chính sách mới nhưng rõ ràng các chính sách này chưa phải là những công cụ pháp lý hỗ trợ các giao dịch bảo đảm, vì vậy, điểm số về quyền pháp lý của Việt Nam theo đánh giá của NHTG chưa có sự cải thiện.

(ii) Về đối tượng đăng ký giao dịch bảo đảm:

Điều 298 Bộ Luật Dân sự 2015 quy định: “1. Biện pháp bảo đảm được đăng ký theo thỏa thuận hoặc theo quy định của luật. Việc đăng ký là điều kiện để giao dịch bảo đảm có hiệu lực chỉ trong trường hợp luật có quy định. 2. Trường hợp được đăng ký thì biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký. 3. Việc đăng ký biện pháp bảo đảm được thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm”.

Điều 4 Nghị định 102 quy định: “1. Các biện pháp bảo đảm sau đây phải đăng ký: a) Thẻ chấp quyền sử dụng đất; b) Thẻ chấp tài sản gắn liền với đất trong trường hợp tài sản đó đã được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; c) Cầm cố tàu bay, thẻ chấp tàu bay; d) Thẻ chấp tàu biển. 2 Các biện pháp bảo đảm sau đây được đăng ký khi có yêu cầu: a) Thẻ chấp tài sản là động sản khác; b) Thẻ chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai; c) Bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai; mua bán tàu bay, tàu biển; mua bán tài sản là động sản khác có bảo lưu quyền sở hữu”.

Như vậy, với sự thừa nhận Bảo lưu quyền sở hữu là một biện pháp bảo đảm được quy định tại Bộ Luật Dân sự 2015, pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm đã quy định việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với Bảo lưu quyền sở hữu – biện pháp được pháp luật quốc tế coi là biện pháp tương đương biện pháp bảo đảm truyền thống.

Do có sự cải thiện nói trên, hi vọng rằng tại lần đánh giá tiếp theo, NHTG sẽ ghi nhận pháp luật Việt Nam đã có sự cải thiện nhất định về đối tượng đăng ký giao dịch bảo đảm. Tuy nhiên, bên cạnh việc quy định về nội dung nói trên, để có thể cải thiện điểm số trong tiêu chí này, NHNN khuyến nghị Bộ Tư pháp cần kịp thời ban hành các quy trình, trình tự, thủ tục, tiêu chí về cách thức hoạt động tương ứng của hệ thống đăng ký giao dịch bảo đảm³².

Như vậy, về cơ bản, pháp luật Việt Nam yêu cầu tương đối chặt chẽ về mặt hồ sơ khi đăng ký giao dịch bảo đảm. Tuy nhiên, xét ở góc độ đánh giá của NHTG thì NHTG thường không khuyến khích việc ban hành các quy định quá chặt chẽ, do không tạo điều kiện thoải mái hơn cho các bên thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm.

Về các biện pháp đăng ký giao dịch bảo đảm, pháp luật Việt Nam chỉ quy định việc bắt buộc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với một số biện pháp bảo đảm truyền thống như thế chấp động sản, bất động sản; cầm cố động sản. Đối với các biện pháp bảo đảm khác như đặt cọc, ký cược, ký quỹ, bảo lãnh và tín chấp, pháp luật quy định việc đăng ký phụ thuộc vào ý chí của các bên tham gia.

Tuy nhiên, ngoài các biện pháp bảo đảm đã liệt kê ở trên, hiện nay, pháp luật không yêu cầu việc bắt buộc đăng ký đối với các biện pháp Bảo lưu quyền sở hữu và cầm giữ tài sản. Vì vậy, NHTG đánh giá rằng pháp luật Việt Nam chưa có quy định về đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các biện pháp có chức năng tương đương giao dịch bảo đảm³³.

(8)- Cơ quan đăng ký tài sản bảo đảm có những cách thức hiện đại như cho phép chủ nợ có bảo đảm hoặc đại diện của họ được đăng ký, tra cứu, sửa đổi hoặc hủy quyền bảo đảm trực tuyến:

Kế thừa các quy định tại Nghị định 83, Điều 13 Nghị định 102 quy định: *“Hồ sơ đăng ký biện pháp bảo đảm được nộp theo một trong các phương thức sau đây: 1. Qua hệ thống đăng ký trực tuyến; 2. Nộp trực tiếp; 3. Qua đường bưu điện; 4. Qua thư điện tử trong trường hợp người yêu cầu đăng ký đã được cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về biện pháp bảo đảm”*.

Điều 17 Nghị định 102 quy định: *“Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm được cơ quan đăng ký trả cho người yêu cầu đăng ký theo một trong các phương thức sau đây: 1. Trực tiếp tại cơ quan đăng ký. Trường hợp nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã, thì Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã trả kết quả cho người yêu cầu đăng ký; 2. Qua đường bưu điện; 3. Phương thức khác do cơ quan đăng ký và người yêu cầu đăng ký thỏa thuận”*.

³² Xem thêm phần 1.1.1

³³ Tuy vậy, đánh giá này của NHTG tương đối chặt, vì rằng pháp luật không có yêu cầu bắt buộc tuy nhiên các bên trong giao dịch bảo đảm có thể thỏa thuận lựa chọn đăng ký (có ý nghĩa nhiều hơn về mặt hiệu lực đối kháng đối với bên thứ 3). Cản trở duy nhất là các bên nhận bảo đảm sẽ có khó khăn trong việc tiếp cận và xác nhận thông tin về tình trạng pháp lý của các biện pháp bảo đảm này trên thực tế.

Mục 6 Nghị định 102 quy định việc đăng ký trực tuyến biện pháp bảo đảm. Tuy nhiên, Mục 6 lại không quy định chi tiết hồ sơ dùng để đăng ký, sửa đổi, bổ sung đăng ký giao dịch bảo đảm trực tuyến.

Tuy nhiên, về tra cứu thông tin có liên quan đến giao dịch bảo đảm, Điều 60 Nghị định 102 quy định: *“Khi có nhu cầu tìm hiểu thông tin về biện pháp bảo đảm, cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình và các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 59 của Nghị định này gửi phiếu yêu cầu cung cấp thông tin đến cơ quan đăng ký có thẩm quyền theo một trong các phương thức quy định tại Điều 13 của Nghị định này”*.

Như vậy, các quy định có liên quan đến phương thức đăng ký giao dịch bảo đảm đều đã được quy định tại Nghị định 102. Tuy nhiên, tính đến thời điểm xây dựng Báo cáo DB 2019, NHTG chưa ghi nhận cải thiện về các quy định của pháp luật Việt Nam. Đây là nội dung được cho là dễ mang lại điểm nhất cho Việt Nam trong kỳ đánh giá mới để đạt được mục tiêu đề ra cho năm 2019 tại Nghị quyết số 02, vì vậy, cơ quan đầu mối của Việt Nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cần lưu ý trong quá trình trao đổi, thảo luận cho ý kiến đối với dự thảo Báo cáo Môi trường kinh doanh 2020 và những lần đánh giá của NHTG năm tiếp theo.

(9)- *Chủ nợ có bảo đảm được trả nợ trước (ví dụ, trước các yêu cầu thanh toán thuế và yêu cầu của người làm công) khi con nợ không có khả năng trả được nợ nhưng vẫn chưa mở thủ tục phá sản:*

- Điều 308 Bộ Luật Dân sự 2015 quy định: *“1. Khi một tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ thì thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận bảo đảm được xác định như sau: a) Trường hợp các biện pháp bảo đảm đều phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba thì thứ tự thanh toán được xác định theo thứ tự xác lập hiệu lực đối kháng; b) Trường hợp có biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba và có biện pháp bảo đảm không phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba thì nghĩa vụ có biện pháp bảo đảm có hiệu lực đối kháng với người thứ ba được thanh toán trước; c) Trường hợp các biện pháp bảo đảm đều không phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba thì thứ tự thanh toán được xác định theo thứ tự xác lập biện pháp bảo đảm; 2. Thứ tự ưu tiên thanh toán quy định tại khoản 1 Điều này có thể thay đổi, nếu các bên cùng nhận bảo đảm có thỏa thuận thay đổi thứ tự ưu tiên thanh toán cho nhau. Bên thế quyền ưu tiên thanh toán chỉ được ưu tiên thanh toán trong phạm vi bảo đảm của bên mà mình thế quyền”*.

- Điều 6 Nghị định 163/2006/NĐ-CP quy định: *“1. Thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm được xác định theo quy định tại Điều 325 Bộ luật Dân sự; 2. Các bên cùng nhận bảo đảm bằng một tài sản có quyền thỏa thuận về việc thay đổi thứ tự ưu tiên thanh toán cho nhau. Bên thế quyền ưu tiên thanh toán chỉ được ưu tiên thanh toán trong phạm vi bảo đảm của bên mà mình thế quyền; 3. Trong trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán cho các bên nhận bảo đảm có cùng thứ tự ưu tiên thanh toán thì số tiền đó được thanh toán cho các bên theo tỷ lệ tương ứng với giá trị nghĩa vụ được bảo đảm”*.

- Điều 47a Nghị định 163/2006/NĐ-CP quy định thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận bảo lãnh và giữa bên nhận bảo lãnh với bên nhận cầm cố, bên nhận thế chấp, bên nhận đặt cọc, bên nhận ký cược, bên nhận ký quỹ như sau: *“1. Các bên cùng nhận bảo lãnh có cùng thứ tự ưu tiên thanh toán. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản của bên bảo lãnh được chia cho các bên cùng nhận bảo lãnh theo tỷ lệ tương ứng với nghĩa vụ được bảo lãnh; 2. Trong trường hợp hợp đồng cầm cố, hợp đồng thế chấp, hợp đồng đặt cọc, hợp đồng ký cược, hợp đồng ký quỹ đã được đăng ký theo quy định của pháp luật thì bên nhận cầm cố, bên nhận thế chấp, bên nhận đặt cọc, bên nhận ký cược, bên nhận ký quỹ được ưu tiên thanh toán trước bên nhận bảo lãnh; 3. Trong trường hợp hợp đồng cầm cố, hợp đồng thế chấp, hợp đồng đặt cọc, hợp đồng ký cược, hợp đồng ký quỹ chưa đăng ký theo quy định của pháp luật thì thứ tự ưu tiên thanh toán giữa bên nhận bảo lãnh với bên nhận cầm cố, bên nhận thế chấp, bên nhận đặt cọc, bên nhận ký cược, bên nhận ký quỹ được xác định theo thứ tự xác lập giao dịch bảo đảm”*.

- Điều 69 Nghị định 163/2006/NĐ-CP quy định việc xác định thứ tự ưu tiên thanh toán trong trường hợp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong tương lai: *“Trong trường hợp giao dịch bảo đảm được giao kết để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong tương lai thì nghĩa vụ trong tương lai có thứ tự ưu tiên thanh toán theo thứ tự đăng ký giao dịch bảo đảm đó, không phụ thuộc vào thời điểm xác lập giao dịch dân sự làm phát sinh nghĩa vụ trong tương lai”*. Như vậy, khi đến hạn thanh toán và bên có nghĩa vụ thanh toán không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của mình, chủ nợ có bảo đảm có quyền xử lý tài sản bảo đảm.

- Điều 12 Nghị quyết 42/2017/QH14 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng quy định thứ tự ưu tiên thanh toán khi xử lý tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu: *“số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu, sau khi trừ chi phí bảo quản, thu giữ và chi phí xử lý tài sản bảo đảm được ưu tiên thanh toán cho nghĩa vụ nợ được bảo đảm cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu trước khi thực hiện nghĩa vụ thuế, nghĩa vụ khác không có bảo đảm của bên bảo đảm. Trường hợp một tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ thì thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật”*. Như vậy, về cơ bản, quy định mới về thứ tự ưu tiên thanh toán đã có bước tiến tới chuẩn mực quốc tế theo chiều hướng nợ có bảo đảm được ưu tiên thanh toán trước các khoản phải chi khác.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng: (i) Nghị quyết 42 chỉ áp dụng đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng và khoản nợ xấu được hiểu là khoản nợ được hình thành và xác định là nợ xấu trước ngày 15/8/2017; khoản nợ được hình thành trước ngày 15/8/2017 và được xác định là nợ xấu trong thời gian Nghị quyết có hiệu lực; và (ii) nguyên tắc này cũng như toàn bộ nội dung của Nghị quyết 42 có tính thí điểm, có hiệu lực trong vòng 05 năm. Do đó, nguyên tắc này không được áp dụng đối với tất cả các chủ

nợ cũng như tất cả các khoản nợ được bảo đảm. Vì vậy, mặc dù đã có những chính sách mới được ban hành kể từ tháng 8/2017 đến nay, điểm số tiếp cận tín dụng của Việt Nam không có sự thay đổi nếu chưa giải quyết được các thiếu hụt về mặt pháp lý theo tiêu chuẩn của NHTG.

Tóm lại, về tiêu chí thứ tự ưu tiên thanh toán, pháp luật Việt Nam chưa xác định nguyên tắc ưu tiên thanh toán giữa các chủ nợ có bảo đảm với những người có quyền lợi liên quan đến tài sản bảo đảm (ví dụ người nhận chuyển nhượng tài sản ngay tình) mà chỉ xác định thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các chủ nợ có bảo đảm theo nguyên tắc được quy định tại Điều 325 Bộ Luật Dân sự 2005 và nay là Điều 308 Bộ Luật Dân sự 2015. Do vậy, NHTG chưa ghi nhận hệ thống pháp luật về giao dịch bảo đảm của Việt Nam đạt được tiêu chí này³⁴.

(10)- Chủ nợ có bảo đảm được trả nợ trước (ví dụ, trước các yêu cầu thanh toán thuế và yêu cầu của người làm công) khi doanh nghiệp bị phá sản:

Đối với tiêu chí này, NHTG ghi nhận hệ thống pháp luật về giao dịch bảo đảm của Việt Nam đã có quy định cho phép chủ nợ có bảo đảm được trả nợ trước trong trường hợp doanh nghiệp bị phá sản.

(11)- Chủ nợ có bảo đảm là đối tượng của việc tạm dừng thực hiện thủ tục cưỡng chế khi con nợ được đặt vào thủ tục tái cấu trúc có sự giám sát của tòa nhưng luật bảo vệ quyền của chủ nợ có bảo đảm bằng việc cung cấp chứng cứ rõ ràng để thoát khỏi việc tạm dừng đó như việc động sản đang gặp nguy cơ hao hụt về mặt giá trị hoặc đặt ra một khoảng thời gian giới hạn của việc tạm dừng đó:

Điều 41 Luật Phá sản quy định việc tạm đình chỉ giải quyết yêu cầu doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán thực hiện nghĩa vụ về tài sản như sau: “Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Tòa án nhân dân thụ lý vụ việc phá sản, **việc tạm đình chỉ** thực hiện nghĩa vụ về tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán được thực hiện như sau:

(1). Cơ quan thi hành án dân sự phải tạm đình chỉ thi hành án dân sự về tài sản mà doanh nghiệp, hợp tác xã là người phải thi hành án, trừ bản án, quyết định buộc doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán bồi thường về tính mạng, sức khỏe, danh dự hoặc trả lương cho người lao động. Việc tạm đình chỉ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự;

(2). Tòa án nhân dân, Trọng tài phải tạm đình chỉ việc giải quyết vụ việc dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động có liên quan đến nghĩa vụ tài sản mà doanh nghiệp, hợp tác xã là một bên đương sự. Thủ tục tạm đình chỉ được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự và pháp luật về trọng tài thương mại.

Tòa án nhân dân phải tách và tạm đình chỉ giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự, hành chính liên quan đến nghĩa vụ tài sản mà doanh nghiệp, hợp tác

³⁴ Đây là vấn đề lớn mang tính nguyên tắc khi xây dựng các quy định về quyền tài sản của các bên có liên quan. Trong quá trình hoàn thiện các quy định về tài sản bảo đảm và giao dịch bảo đảm, chúng tôi cho rằng cần quan tâm thảo luận kỹ nội dung này.

xã là một bên đương sự. Thủ tục tách và tạm đình chỉ được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự, tố tụng hành chính;

(3). Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tạm đình chỉ việc xử lý tài sản bảo đảm của doanh nghiệp, hợp tác xã đối với các chủ nợ có bảo đảm.

Trường hợp tài sản bảo đảm có nguy cơ bị phá hủy hoặc bị giảm đáng kể về giá trị thì xử lý theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 53 của Luật này”.

Khoản 2, 3 Điều 53 Luật Phá sản quy định: “2. Trường hợp tài sản bảo đảm có nguy cơ bị phá hủy hoặc bị giảm đáng kể về giá trị thì Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản đề nghị Thẩm phán cho xử lý ngay tài sản bảo đảm đó theo quy định tại khoản 3 Điều này.

(4). Việc xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Đối với khoản nợ có bảo đảm được xác lập trước khi Tòa án nhân dân thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản được thanh toán bằng tài sản bảo đảm đó;

b) Trường hợp giá trị tài sản bảo đảm không đủ thanh toán số nợ thì phần nợ còn lại sẽ được thanh toán trong quá trình thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã; nếu giá trị tài sản bảo đảm lớn hơn số nợ thì phần chênh lệch được nhập vào giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã”.

Như vậy, pháp luật về phá sản của Việt Nam mới chỉ có quy định cho phép việc xử lý tài sản bảo đảm có nguy cơ bị phá hủy hoặc bị giảm đáng kể về mặt giá trị mặc dù đã có quyết định về đình chỉ xử lý các yêu cầu của doanh nghiệp, hợp tác xã có liên quan đến nghĩa vụ tài sản. Tuy nhiên, pháp luật về phá sản của Việt Nam lại chưa đưa ra nguyên tắc cho việc chủ nợ có bảo đảm có quyền được “giải phóng” khỏi sự đình chỉ đẩy sau khoảng thời gian nhất định. Vì vậy, NHTG đánh giá pháp luật phá sản của Việt Nam chưa đạt được tiêu chí này.

(12)- Luật cho phép các bên đồng ý trong thỏa thuận bảo đảm rằng bên cho vay có thể thực thi quyền của mình ngoài tòa; luật cho phép tổ chức bán đấu giá công hoặc tư nhân và cũng cho phép chủ nợ có bảo đảm được lấy tài sản để thanh toán cho khoản nợ:

Đối với tiêu chí này, NHTG đánh giá hệ thống pháp luật Việt Nam đã có quy định thỏa mãn tiêu chí này.

2.2 Khuôn khổ pháp lý về chia sẻ thông tin tín dụng có ảnh hưởng đến điểm số tiếp cận tín dụng của Việt Nam

(1)- Dữ liệu đối với cả doanh nghiệp và cá nhân đều được cung cấp: Hiện nay, thông tin tín dụng mà tổ chức cung cấp thông tin tín dụng thu thập bao gồm các thông tin liên quan đến khách hàng là cá nhân và doanh nghiệp. Vì vậy, NHTG đã ghi nhận sự tồn tại của quy định và đánh giá Việt Nam đã đạt được tiêu chí về đối tượng được thu thập thông tin.

(2)- Thông tin tín dụng cung cấp là thông tin tích cực (như số nợ gốc, số tiền còn lại và tập quán trả nợ đúng thời hạn) và các thông tin tiêu cực (như trả

muộn, số lần và số tiền không thanh toán) đều được cung cấp: Theo quy định hiện hành, thông tin mà Trung tâm thông tin tín dụng quốc gia và Công ty thông tin tín dụng tư nhân bao gồm các thông tin tích cực và tiêu cực. Vì vậy, NHTG đánh giá nỗ lực cải thiện hệ thống pháp lý này của Việt Nam.

(3)- Dữ liệu từ nhà bán lẻ hoặc công ty dịch vụ tiện ích cũng được cung cấp bên cạnh các thông tin từ các tổ chức tài chính:

i) Đối tượng cung cấp thông tin cho Trung tâm thông tin tín dụng:

Khoản 1 Điều 7 Thông tư 03/2013/TT-NHNN quy định: “1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung cấp cho Trung tâm thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (CIC) toàn bộ Hệ thống chỉ tiêu thông tin tín dụng quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này và được phân tích thành các nhóm chỉ tiêu sau:

a) Thông tin nhận dạng khách hàng vay là cá nhân, hộ kinh doanh cá thể; thông tin nhận dạng khách hàng vay là doanh nghiệp, tổ chức khác; thông tin nhận dạng chủ thẻ tín dụng;

b) Thông tin hợp đồng tín dụng;

c) Thông tin quan hệ tín dụng của khách hàng vay;

d) Thông tin tình trạng tài khoản thẻ tín dụng;

đ) Thông tin bảo đảm tiền vay;

e) Thông tin tài chính của khách hàng vay là doanh nghiệp;

g) Thông tin đầu tư trái phiếu vào khách hàng vay là doanh nghiệp.

2. Tổ chức tự nguyện thực hiện cung cấp cho CIC toàn bộ hoặc một phần Hệ thống chỉ tiêu thông tin tín dụng quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này trên cơ sở thỏa thuận với CIC, đảm bảo nguyên tắc an toàn, bảo mật và các quy định khác của pháp luật”.

Như vậy, Thông tư 03/2013/TT-NHNN đã quy định khá rõ đối tượng cung cấp thông tin cho CIC bao gồm tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức tự nguyện bao gồm: Ngân hàng Phát triển Việt Nam, công ty có chức năng mua bán nợ, công ty quản lý nợ và khai thác tài sản, công ty thông tin tín dụng, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bảo hiểm, chứng khoán; tổ chức trong và ngoài nước tham gia tài trợ tín dụng tại Việt Nam hoặc có nhu cầu cấp tín dụng cho tổ chức, cá nhân Việt Nam tại nước ngoài; tổ chức khác có nhu cầu tham gia hệ thống thông tin tín dụng và được CIC chấp thuận.

ii) Đối tượng cung cấp thông tin cho công ty thông tin tín dụng:

Điều 12 Thông tư 16/2010/TT-NHNN quy định: “Công ty thông tin tín dụng được thu thập thông tin từ các nguồn sau đây: a) tổ chức cấp tín dụng; b) Khách hàng vay của tổ chức cấp tín dụng có cam kết cung cấp thông tin; c) Công ty thông tin tín dụng khác; d) Trung tâm thông tin tín dụng; đ) các cơ quan nhà nước khác; e) các nguồn tin công khai từ các cơ quan báo chí; g) Các nguồn thông tin hợp pháp khác”.

Điều a khoản 1 Điều 10 Nghị định 10/2010/NĐ-CP quy định về quyền của Công ty thông tin tín dụng, theo đó, Công ty thông tin tín dụng ký kết hợp đồng với các tổ chức và cá nhân về thu thập và cung cấp thông tin tín dụng theo quy định của pháp luật. Như vậy, việc thu thập và cung cấp thông tin của Công ty thông tin tín dụng với nguồn thu thập được xác định trên cơ sở hợp đồng; ngoài ra, khoản 5 Điều 7 Nghị định 10/2010/NĐ-CP quy định điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thông tin tín dụng có nêu “có tối thiểu 20 ngân hàng thương mại cam kết cung cấp thông tin tín dụng và các ngân hàng này không có cam kết tương tự với công ty thông tin tín dụng khác”; Như vậy, tổ chức cấp tín dụng cung cấp thông tin cho Công ty thông tin tín dụng không được cung cấp thông tin tín dụng cho Công ty thông tin tín dụng khác.

Như vậy, từ việc phân tích trên cho thấy Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam và các công ty thông tin tín dụng được phép thu thập dữ liệu từ các công ty ngoài ngành, trong đó có các công ty dịch vụ tiện ích. Tuy nhiên, theo quy định của Bộ Luật Dân sự, Luật An toàn Thông tin mạng, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, các Luật chuyên ngành như Luật Viễn thông,... quy định nhà cung cấp dịch vụ có nghĩa vụ phải bảo mật các thông tin có được trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ, trong đó có các thông tin cần thiết cho việc xây dựng lịch sử tín dụng của khách hàng như lịch sử thanh toán các hóa đơn (viễn thông, điện, nước, truyền hình cáp...). Đồng thời, hiện nay tại Việt Nam vẫn chưa có văn bản quy phạm pháp luật nêu rõ việc cho phép các công ty cung cấp dịch vụ tiện ích (viễn thông, điện, nước...) chia sẻ thông tin với các Trung tâm thông tin tín dụng. Do vậy, với tiêu chí này NHTG đánh giá pháp luật Việt Nam chưa có sự cải thiện nhằm mở rộng đối tượng cung cấp thông tin.

(4)- Dữ liệu về lịch sử ít nhất là hai năm đều được cung cấp. Công ty cung cấp thông tin tín dụng công và tư nhân xóa dữ liệu về việc không thanh toán ngay khi được thanh toán hoặc chỉ cung cấp các thông tin tiêu cực trên 10 năm sau khi các khoản không thanh toán được thanh toán nhận được 0 điểm cho cấu phần này:

Về cơ bản, pháp luật Việt Nam đã có các quy định về thời hạn lưu trữ sử dụng các thông tin tín dụng phù hợp với khuyến nghị của NHTG.

(5)- Dữ liệu về khoản vay có số tiền dưới 1% của thu nhập được cung cấp. Công ty cung cấp thông tin tín dụng công và tư nhân có tối thiểu thông tin của 5% dân số trưởng thành để có 1 điểm cho cấu phần này:

Hiện nay, tất cả các khoản vay, không phụ thuộc vào giá trị khoản vay, đều được thu thập đầy đủ về Trung tâm thông tin tín dụng quốc gia.

Mặt khác, tại Báo cáo Môi trường kinh doanh 2019 cho thấy, tỷ lệ khách hàng có thông tin được thu thập bởi Công ty thông tin tín dụng và Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia trên tổng dân số trưởng thành của Việt Nam lần lượt là 29.5% và 54.8%³⁵. Điều đó cho thấy, Công ty thông tin tín dụng và Trung tâm thông tin tín dụng quốc gia có thông tin vượt xa giới hạn tối thiểu mà NHTG nghiên cứu.

³⁵ [Doning Business 2019](#)

(6)- Theo pháp luật, bên đi vay có quyền truy cập dữ liệu của mình ở công ty cung cấp thông tin tín dụng công và tư nhân lớn nhất trong nền kinh tế. Công ty cung cấp thông tin tín dụng công và tư nhân tính phí trên 1% thu nhập mỗi người đi vay để nhận dữ liệu về họ bị tính 0 điểm cho câu phần này:

Đối với tiêu chí này, NHTG đánh giá pháp luật của Việt Nam đồng thời đạt được tiêu chí về quyền truy cập thông tin tín dụng của khách hàng vay và phí dịch vụ khai thác thông tin tín dụng.

(7)- Các ngân hàng và tổ chức tài chính khác được truy cập trực tuyến các thông tin tín dụng:

Pháp luật Việt Nam không có các quy định cụ thể về phương thức thực hiện việc khai thác thông tin tín dụng. Tuy nhiên, trên thực tế, Trung tâm thông tin tín dụng quốc gia và Công ty thông tin tín dụng tư nhân đều có trang thông tin điện tử cung cấp hình thức khai thác thông tin tín dụng trực tuyến. Vì vậy, NHTG đã đánh giá nỗ lực cải thiện về phương thức truy cập thông tin tín dụng của Việt Nam.

(8)- Công ty cung cấp thông tin tín dụng công hoặc tư nhân có thể cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng cho phép người dùng đánh giá khả năng của bên đi vay:

Pháp luật Việt Nam cho phép công ty cung cấp thông tin tín dụng công hoặc tư nhân có thể cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng cho phép người dùng đánh giá khả năng của bên vay.

CHƯƠNG 3- KHUYẾN NGHỊ NHẪM CẢI THIỆN ĐIỂM SỐ TIẾP CẬN TÍN DỤNG Ở VIỆT NAM

Theo Báo cáo Môi trường kinh doanh 2019, điểm số tiếp cận tín dụng của Việt Nam hiện đang là 75/100 (Khoảng cách đến các nền kinh tế dẫn đầu (Distance to frontier - DTF) và xếp thứ 32 trên 190 quốc gia (xếp hạng chỉ số thuận lợi kinh doanh (Rank)), trong đó, Việt Nam đạt 8/12 điểm đối với cấu phần sức mạnh quyền pháp lý và 7/8 điểm đối với cấu phần chiều sâu thông tin tín dụng. Trong khi đó, điểm số trung bình về sức mạnh quyền pháp lý và chiều sâu thông tin tín dụng của khối các nước Đông Á và Thái Bình Dương hiện đang lần lượt là 7.1 và 4.2 điểm, của khối các nước OECD là 6.1 và 6.7 điểm³⁶. Như vậy, nhìn chung, điểm số tiếp cận tín dụng của Việt Nam theo đánh giá của NHTG đã cao hơn hẳn mặt bằng chung của các nước Đông Á và Thái Bình Dương.

Qua nghiên cứu phương thức xác định điểm số tiếp cận tín dụng theo đánh giá của NHTG và kết quả tại báo cáo Môi trường kinh doanh 2019, NHNN nhận thấy những nội dung thuộc thẩm quyền quản lý của NHNN như thu thập và cung cấp thông tin của trung tâm thông tin tín dụng quốc gia và khuôn khổ pháp lý đối với hoạt động của công ty thông tin tín dụng tư nhân đều đã được NHTG ghi nhận và đánh giá tích cực tại các Báo cáo Môi trường kinh doanh 2009, 2011, 2014, 2015, 2016³⁷. Trong khi đó, các vấn đề còn tồn tại cần phải cải thiện nhằm nâng điểm số tiếp cận tín dụng và thay đổi thứ bậc chỉ số tiếp cận tín dụng bao gồm các vấn đề liên quan đến chỉ số sức mạnh quyền pháp lý của Việt Nam - tập trung vào phản ánh thực trạng pháp luật về giao dịch bảo đảm, phá sản và các vấn đề liên quan đến chỉ số chiều sâu thông tin tín dụng liên quan đến chính sách cho phép các nhà cung cấp dịch vụ tiện ích (như điện, nước, mạng truyền thông,...) cung cấp, chia sẻ thông tin về lịch sử giao dịch của khách hàng cho công ty thông tin tín dụng.

Trong thời gian vừa qua, NHNN đã không ngừng nỗ lực trong việc cải thiện các chính sách về tiếp cận tín dụng (giai đoạn từ sau Báo cáo Môi trường kinh doanh 2016) và những tiêu chí để NHTG đánh giá thuộc phạm vi quản lý của NHNN đều đã được ghi nhận và đạt điểm số tối đa. Tuy nhiên, Chỉ số tiếp cận tín dụng của Việt Nam chưa được cải thiện do chưa có điểm ở các tiêu chí đánh giá cần khắc phục, cải thiện thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý của Bộ, ngành khác.

Trên cơ sở nghiên cứu phương thức chấm điểm của NHTG cũng như khuyến nghị tại bộ quy tắc chuẩn của UNCITRAL về Hướng dẫn về giao dịch bảo đảm³⁸ và quy định tương ứng của một số quốc gia đạt điểm số tuyệt đối về tiếp cận tín dụng; Hướng dẫn về pháp luật phá sản³⁹; Nguyên tắc chung về Báo cáo tín

³⁶ <http://www.doingbusiness.org/data/exploretopics/getting-credit>

³⁷ Phụ lục số 4

³⁸ UNCITRAL Legislative Guide on Secured Transactions được xây dựng bởi Ủy Ban liên hợp quốc về Luật Thương mại quốc tế (United Nations Commission on International Trade Law - UNCITRAL)

³⁹ Legislative Guide on Insolvency Law – 2011- UNCITRAL

dụng⁴⁰ và Hướng dẫn kiến thức về Báo cáo tín dụng⁴¹; để cải thiện chỉ số tiếp cận tín dụng của Việt Nam tại Báo cáo môi trường kinh doanh của NHTG, NHNN đưa ra một số khuyến nghị:

1. Khuyến nghị cải thiện các văn bản có liên quan đến sức mạnh quyền pháp lý:

Hiện nay, điểm số về sức mạnh quyền pháp lý của Việt Nam đang là 8/12 điểm, trong đó, NHTG chưa ghi nhận sự cải thiện của hệ thống pháp luật Việt Nam đối với 04 nội dung⁴²:

- *Một là*, Việt Nam chưa có quy định cho thấy cơ quan đăng ký tài sản bảo đảm là cơ quan đăng ký dựa trên thông báo chỉ lọc hồ sơ về sự tồn tại của quyền bảo đảm (không phải là các tài liệu cơ sở) và không thể hiện quan điểm pháp lý về giao dịch. Cơ quan đăng ký cũng công bố các biện pháp có chức năng tương đương quyền bảo đảm⁴³;

- *Hai là*, Việt Nam chưa có các quy định cho thấy cơ quan đăng ký tài sản bảo đảm có những cách thức hiện đại như cho phép chủ nợ có bảo đảm hoặc đại diện của họ được đăng ký, tra cứu, sửa đổi hoặc hủy quyền bảo đảm trực tuyến;

- *Ba là*, Việt Nam chưa có các quy định cho phép chủ nợ có bảo đảm được trả nợ trước khi con nợ không có khả năng trả được nợ nhưng chưa mở thủ tục phá sản;

- *Bốn là*, Việt Nam chưa có các quy định cho phép chủ nợ có bảo đảm là đối tượng của việc tạm dừng thực hiện thủ tục cưỡng chế khi con nợ được đặt vào thủ tục tái cấu trúc có sự giám sát của tòa nhưng luật bảo vệ quyền của chủ nợ có bảo đảm bằng việc cung cấp chứng cứ rõ ràng để khoát khỏi việc tạm dừng đó như việc động sản đang gặp nguy cơ hoặc đặt ra một khoảng thời gian giới hạn của việc tạm dừng đó.

1.1 Khuyến nghị cải thiện hệ thống đăng ký giao dịch bảo đảm:

(i) Đề nghị Bộ Tư pháp cần tiếp tục rà soát tổng thể, đánh giá ý nghĩa của việc đăng ký giao dịch bảo đảm. Khi đã coi việc đăng ký giao dịch bảo đảm là một quyền của bên nhận bảo đảm thì hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm cần được tối giản hóa, tạo điều kiện để bên nhận bảo đảm thực hiện quyền lợi của mình và bảo vệ tối đa quyền lợi của mình cũng như ngăn chặn các rủi ro cho các chủ nợ đến sau.

Đồng thời, Nghị định hướng dẫn việc đăng ký giao dịch bảo đảm cần sửa đổi theo hướng hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm chỉ bao gồm các thông tin cơ bản về giao dịch bảo đảm và thông tin về các bên có liên quan trong giao dịch bảo đảm mà không yêu cầu việc cung cấp các bằng chứng về giao dịch cơ sở - giao dịch được bảo đảm; hướng dẫn về hồ sơ đăng ký, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao

⁴⁰General Principles for Credit Reporting – 2011 – World Bank

⁴¹Credit Reporting Knowledge Guide – 2012 - IFC

⁴²Methodology for Getting Credit – Doing Business – World Bank Group

⁴³“The registry also publicizes functional equivalents to security interests” – Methodology for Getting Credit – Doing Business – World Bank Group

dịch bảo đảm cũng như quy trình yêu cầu tra cứu thông tin trực tuyến, đảm bảo rằng người yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm và người đại diện của họ cũng như người có nhu cầu tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm có thể thực hiện các thao tác và nhận kết quả một cách nhanh chóng, ít tốn kém và hiệu quả nhất.

(ii) Đề nghị Bộ Tư pháp nghiên cứu, đề xuất sửa đổi quy định về giao dịch bảo đảm tại Bộ Luật Dân 2015 sự đối với các nội dung có liên quan đến đối tượng đăng ký giao dịch bảo đảm theo hướng tất cả các biện pháp bảo đảm đều có thể được đăng ký giao dịch bảo đảm.

(iii) Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư – cơ quan chủ trì tổng hợp ý kiến của Bộ, ngành và là cơ quan đầu mối làm việc với nhóm công tác của NHTG khi xây dựng Báo cáo Môi trường kinh doanh cần đề nghị NHTG đánh giá lại tiêu chí có liên quan đến phương thức thực hiện đăng ký, tra cứu, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy quyền bảo đảm do quy định của pháp luật Việt Nam đã thừa nhận các bên có thể đăng ký, tra cứu, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy quyền bảo đảm cũng như yêu cầu tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm theo cách thức trực tuyến và quyền thanh toán tài sản bảo đảm trước khi doanh nghiệp tuyên bố phá sản.

1.2 Đề xuất cải thiện quy định về bảo vệ quyền chủ nợ:

Như đã đề cập tại phần thực trạng pháp luật về giao dịch bảo đảm, pháp luật về phá sản của Việt Nam mới chỉ quy định cho phép việc xử lý tài sản bảo đảm có nguy cơ bị phá hủy hoặc bị giảm đáng kể về mặt giá trị mặc dù đã có quyết định về đình chỉ xử lý các yêu cầu của doanh nghiệp, hợp tác xã có liên quan đến nghĩa vụ tài sản. Tuy nhiên, pháp luật về phá sản của Việt Nam lại chưa đưa ra nguyên tắc cho việc chủ nợ có bảo đảm có quyền được “giải phóng” khỏi sự đình chỉ đẩy sau khoảng thời gian nhất định.

Do đó, đề xuất Bộ Tư pháp tiếp tục nghiên cứu, xác định các cơ chế để bảo vệ quyền của chủ nợ, giảm thiểu những ảnh hưởng từ các quy trình, thủ tục phá sản đối với việc thực thi quyền chủ nợ. Cụ thể:

- Quy định khoảng thời gian của giai đoạn tạm đình chỉ thực hiện xử lý tài sản bảo đảm theo hướng tối thiểu hóa, đặc biệt là khi bên nợ được đặt vào giai đoạn tái cấu trúc. Trong trường hợp, bên nợ bị đặt vào tình trạng thanh lý doanh nghiệp, khoảng thời gian của giai đoạn tạm đình chỉ được coi là hợp lý (giả sử khoảng từ 30-60 ngày⁴⁴), đủ để quản tài viên thực hiện nhiệm vụ của mình trong việc đánh giá tổng tài sản của bên nợ. Nếu tài sản bảo đảm không cần thiết cho việc bán doanh nghiệp thì giai đoạn tạm đình chỉ cần được dỡ bỏ để chủ nợ có bảo đảm chủ động trong việc xử lý tài sản bảo đảm.

- Dỡ bỏ giai đoạn tạm đình chỉ. Trường hợp giá trị nghĩa vụ nợ mà chủ nợ có bảo đảm yêu cầu bên nợ thực hiện nghĩa vụ thanh toán lớn hơn so với giá trị của tài sản bảo đảm hoặc khi tài sản bảo đảm có nguy cơ bị sụt giảm về mặt giá trị hoặc khi trong giai đoạn tái cấu trúc của doanh nghiệp, kế hoạch tái cơ cấu

⁴⁴ Khoảng thời gian cụ thể cũng cần có nghiên cứu để đảm bảo tính hợp lý nhưng cũng không làm ảnh hưởng đến thời gian xử lý quyền và lợi ích của các bên có thể có liên quan, đặc biệt khi tài sản được sử dụng để đảm bảo cho nhiều nghĩa vụ, nhiều giao dịch, nhiều chủ thể khác nhau.

không được thông qua trong khoảng thời gian cho phép, chủ nợ có bảo đảm có thể yêu cầu được dỡ bỏ giai đoạn tạm đình chỉ. Tài sản bảo đảm cần được chuyển cho chủ nợ có bảo đảm để xử lý.

2. Đề xuất cải thiện các văn bản có liên quan đến chiều sâu thông tin tín dụng:

Tính đến Báo cáo Môi trường kinh doanh 2019, về cấu phần chiều sâu thông tin tín dụng, Việt Nam đã đạt 07/08 tiêu chí, trong đó duy nhất tiêu chí liên quan đến nguồn cung cấp thông tin tín dụng được NHTG đánh giá là chưa đầy đủ. Theo đó, tiêu chí này được cụ thể hóa như sau: “Bên cạnh các thông tin thu thập từ tổ chức tài chính, các thông tin từ nhà bán lẻ và các công ty cung cấp dịch vụ tiện ích cũng được thu thập” nhằm mục đích xây dựng cơ sở dữ liệu về thông tin tín dụng của khách hàng.

Việc chưa thu thập được thông tin từ các Công ty dịch vụ tiện ích (viễn thông, điện, nước...) do trong quá trình thực hiện vẫn còn một số các khó khăn, vướng mắc sau:

(1). Bộ Luật Dân sự, Luật An toàn Thông tin mạng, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và một số Luật chuyên ngành yêu cầu các Công ty dịch vụ tiện ích phải bảo đảm bí mật thông tin về khách hàng⁴⁵ (Luật viễn thông,...). Do vậy, các doanh nghiệp này còn quan ngại về tính pháp lý khi cung cấp thông tin khách hàng cho CIC.

(2). Pháp luật chưa quy định rõ việc cung cấp thông tin cho CIC nên việc cung cấp thông tin hiện chỉ thực hiện được nếu có sự đồng ý của khách hàng. Vì vậy, để cung cấp thông tin các Công ty dịch vụ tiện ích phải bổ sung thêm điều khoản trong hợp đồng với khách hàng cho phép chia sẻ thông tin với CIC. Điều này gây khó khăn cho doanh nghiệp và gây tốn kém chi phí trong việc ký kết lại hợp đồng dịch vụ với khách hàng.

(3). Chất lượng thông tin từ nguồn các công ty dịch vụ tiện ích còn hạn chế. Nhiều người sử dụng dịch vụ không phải là chính chủ đứng tên hợp đồng dịch vụ, tình trạng sim rác chưa được xử lý triệt để. Do vậy nếu cập nhật thông tin này sẽ ảnh hưởng đến chất lượng chung của kho dữ liệu CIC.

Để tháo gỡ vướng mắc nêu trên, NHNN kiến nghị một số giải pháp để đạt điểm tối đa về chiều sâu thông tin tín dụng như sau:

1. Đề nghị Quốc hội, Chính phủ nghiên cứu sửa đổi các Luật chuyên ngành để cho phép các Công ty dịch vụ tiện ích cung cấp thông tin khách hàng cho các Trung tâm thông tin tín dụng công và tư tại Việt Nam.

2. Nếu không thực hiện sửa đổi được các Luật chuyên ngành nêu trên, đề nghị Quốc hội, Chính phủ giao cho các bộ, ngành có liên quan nghiên cứu xây dựng Luật bảo vệ dữ liệu như kinh nghiệm một số quốc gia, trong đó có đề cập đến việc chia sẻ thông tin của các Công ty dịch vụ tiện ích.

⁴⁵ Phụ lục 5

3. Việc sửa đổi hoặc soạn thảo Luật mới thường mất thời gian khá dài, vì vậy trước mắt, NHNN đề nghị Chính phủ có văn bản yêu cầu các Bộ liên quan (Bộ Thông tin truyền thông, Bộ Công thương...) chỉ đạo các Công ty dịch vụ tiện ích chia sẻ thông tin với CIC, trong đó cần bổ sung điều khoản cho phép chia sẻ thông tin khách hàng với các Trung tâm Thông tin tín dụng vào hợp đồng với các khách hàng sử dụng dịch vụ để đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

PHỤ LỤC 1
Điểm số Tiếp cận tín dụng của Việt Nam theo đánh giá của NHTG
Giai đoạn từ 2005-2013 (Bảng 2.1)

Năm	Điểm số quyền pháp lý (/10)	Điểm số chiều sâu Thông tin tín dụng (/6)	Phần trăm người trưởng thành trong dữ liệu của CIC
2005	5	0	0.8
2006	5	0	1.1
2007	5	0	2.7
2008	7	0	9.2
2009	7	3	13.4
2010	7	4	19
2011	7	4	26.4
2012	7	4	29.8
2013	7	4	37.8

PHỤ LỤC 2
Điểm số Tiếp cận tín dụng của Việt Nam theo đánh giá của NHTG
Giai đoạn từ 2014 – 2019 (Bảng 2.2)

Năm	Điểm số quyền pháp lý (/12)	Điểm số chiều sâu Thông tin tín dụng (/8)	Phần trăm người trưởng thành trong dữ liệu của CIC	Phần trăm người trưởng thành trong dữ liệu của PCB
2014	7	6	39.1	0
2015	7	6	41.8	1.4
2016	7	7	41.5	6.9
2017	7	7	41.8	14.8
2018	8	7	51	19.7
2019	8	7	54.8	29.5

PHỤ LỤC 3

So sánh xếp hạng về tiếp cận tín dụng của Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực - năm 2019 (Bảng 2.3)

Quốc gia	Xếp hạng (trên 190 quốc gia)	Sức mạnh quyền pháp lý (trên 12 điểm)	Chiều sâu thông tin tín dụng (trên 8 điểm)
Brunei	1	12	8
Cambodia	22	10	6
Myanmar	178	2	0
Singapore	32	8	7
Timor-Leste	172	0	4
Indonesia	44	6	8
Lào	73	6	6
Malaysia	32	7	8
Philipin	184	1	0
Thái Lan	44	7	7
Việt Nam	32	8	7

PHỤ LỤC 4

Cải thiện về điểm chỉ số tiếp cận tín dụng trong giai đoạn 2005-2019

Việt Nam

- ☑ **DB 2018:** Việt Nam đã tăng cường khả năng tiếp cận tín dụng bằng việc thông qua Bộ Luật Dân sự mới cho phép mở rộng phạm vi tài sản có thể được sử dụng làm tài sản bảo đảm
- ☑ **DB 2016:** Việt Nam bảo đảm quyền bên đi vay trong việc kiểm tra lại dữ liệu tín dụng về họ trong khi đó công ty cung cấp dịch vụ tư nhân mở rộng diện bên đi vay tăng cường hệ thống thông tin tín dụng
- ☑ **DB 2015:** Việt Nam tăng cường hệ thống thông tin tín dụng của mình bằng việc thiết lập một công ty cung cấp thông tin tín dụng tư nhân mới
- ☑ **DB 2014:** Việt Nam tăng cường hệ thống thông tin tín dụng của mình thông qua một nghị định cho phép thành lập công ty cung cấp thông tin tín dụng tư nhân
- ☑ **DB 2011:** Việt Nam tăng cường hệ thống thông tin tín dụng bằng việc cho phép bên đi vay kiểm tra báo cáo tín dụng về mình và cho phép sửa các lỗi sai
- ☑ **DB 2009:** Công ty cung cấp thông tin tín dụng công mở rộng diện thông tin tín dụng mà họ phân phối từ 2 năm lên 5 năm, mở rộng diện cá nhân và doanh nghiệp
- ☑ **DB 2008:** Việt Nam đẩy mạnh hệ thống giao dịch bảo đảm của mình bằng việc mở rộng dạng tài sản có thể dùng làm tài sản bảo đảm và cho phép mô tả một cách khái quát tài sản bảo đảm trong các thỏa thuận bảo đảm

PHỤ LỤC 5
Quy định pháp lý về bảo vệ thông tin của người tiêu dùng

STT	Quy định	Nội dung
1	Khoản 5 Điều 517 Bộ Luật Dân sự 2015: Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ	5. Giữ bí mật thông tin mà mình biết được trong thời gian thực hiện công việc, nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định
2	Điều 6 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng: Bảo vệ thông tin của người tiêu dùng	1. Người tiêu dùng được bảo đảm an toàn, bí mật thông tin của mình khi tham gia giao dịch, sử dụng hàng hóa, dịch vụ, trừ trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu. 2. Trường hợp thu thập, sử dụng, chuyển giao thông tin của người tiêu dùng thì tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm: a) Thông báo rõ ràng, công khai trước khi thực hiện với người tiêu dùng về mục đích hoạt động thu thập, sử dụng thông tin của người tiêu dùng; b) Sử dụng thông tin phù hợp với mục đích đã thông báo với người tiêu dùng và phải được người tiêu dùng đồng ý; c) Bảo đảm an toàn, chính xác, đầy đủ khi thu thập, sử dụng, chuyển giao thông tin của người tiêu dùng; d) Tự mình hoặc có biện pháp để người tiêu dùng cập nhật, điều chỉnh thông tin khi phát hiện thấy thông tin đó không chính xác; đ) Chỉ được chuyển giao thông tin của người tiêu dùng cho bên thứ ba khi có sự đồng ý của người tiêu dùng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác
3	Điều 17 Luật An toàn thông tin mạng: Thu thập và sử dụng thông tin cá nhân	1. Tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân có trách nhiệm sau đây: a) Tiến hành thu thập thông tin cá nhân sau khi có sự đồng ý của chủ thể thông tin cá nhân về phạm vi, mục đích của việc thu thập và sử dụng thông tin đó; b) Chỉ sử dụng thông tin cá nhân đã thu thập vào mục đích khác mục đích ban

		đầu sau khi có sự đồng ý của chủ thể thông tin cá nhân; c) Không được cung cấp, chia sẻ, phát tán thông tin cá nhân mà mình đã thu thập, tiếp cận, kiểm soát cho bên thứ ba, trừ trường hợp có sự đồng ý của chủ thể thông tin cá nhân đó hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
4	Điều 6 Luật Viễn thông	Điều 6. Bảo đảm bí mật thông tin 4. Doanh nghiệp viễn thông không được tiết lộ thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm tên, địa chỉ, số máy gọi, số máy được gọi, vị trí máy gọi, vị trí máy được gọi, thời gian gọi và thông tin riêng khác mà người sử dụng đã cung cấp khi giao kết hợp đồng với doanh nghiệp, trừ các trường hợp sau đây: a) Người sử dụng dịch vụ viễn thông đồng ý cung cấp thông tin; b) Các doanh nghiệp viễn thông có thỏa thuận bằng văn bản với nhau về việc trao đổi cung cấp thông tin liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông để phục vụ cho việc tính giá cước, lập hóa đơn và ngăn chặn hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng; c) Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.